

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

Số: 261/2011/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Điện Biên, ngày 30 tháng 12 năm 2011

NGHỊ QUYẾT

VỀ VIỆC THÔNG QUA BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN NĂM 2012.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN
KHÓA XIII, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP, ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính Phủ về sửa đổi bổ xung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính Phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Liên Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực Trung ương;

Sau khi xem xét Tờ trình số 1837/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá các loại đất và quy định áp dụng bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên năm 2012; Báo cáo thẩm tra số 62/BC-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2011 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua bảng giá các loại đất và quy định áp dụng bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên năm 2012 (Có phụ lục kèm theo).

- Thời điểm áp dụng: Từ ngày 01/01/2012.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn, chỉ đạo tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày HĐND tỉnh thông qua.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên Khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 29 tháng 12 năm 2011./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Tùng

BẢNG 1: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ

(Kèm theo Quyết định số: 261/2011/QĐ-UBND, ngày 30 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh)

BIỂU 1: ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường - đoạn đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại đô thị				
1	Đường 7/5				
	- Đoạn từ ngã ba Hải Quan đến ngã ba rẽ vào trụ sở Phường Tân Thanh, đối diện bên kia đường hết đất nhà ông Nguyễn Văn Trộn số nhà 768	13.000	7.000		
	- Đoạn từ ngã ba rẽ vào trụ sở phường Tân Thanh, đến ngã ba rẽ vào đường trường chinh, đối diện bên kia đường đến hết nhà ông Nguyễn Văn Tân SN 650.	11.000	5.000		
	- Đoạn từ ngã rẽ vào đường trường chinh đến ngã ba rẽ vào BQLDA chuyên ngành XD, đối diện bên kia đường đến hết KS Mường Thanh.	9.500	4.000		
	- Đoạn từ ngã ba Hải quan đến hết cầu trắng (giáp địa phận phường Nam Thanh)	11.000	4.500		
	- Đoạn từ cầu trắng (giáp phường Nam thanh) đến đường vào trụ sở công ty Khoáng sản, đối diện bên kia đường đến hết số nhà ông Đinh Văn Tấn.	9.000	4.000		
	- Đoạn còn lại đến hết địa phận Thành phố (đến cầu bản Ten)	7.000	3.000		
	- Đoạn từ ngã ba rẽ vào BQLDA chuyên ngành XD đến hết đất cây xăng số 1	7.500	3.500	1.500	
	- Đoạn từ cây xăng số 1 đến cổng trường Tài Chính	4.800	2.500	1.500	
	- Đoạn từ cổng trường Tài Chính đến đầu cầu Huổi Phạ (ngã ba rẽ vào đường ASEAN)	2.800	1.500	800	
	- Đoạn từ cầu Huổi phạ đến công ty XD Thủy lợi	2.000	1.000	500	300
	- Đoạn từ công ty XD thủy lợi đến hết địa giới Thành phố ĐBP	1.200	700	500	200
2	Đường Trần Đăng Ninh				
	- Đoạn từ ngã ba Hải quan đến cầu Thanh Bình	13.000	6.000		
	- Đoạn từ cầu Thanh bình đến ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ (bến xe khách Thành phố ĐBP)	9.500	5.000		
3	Đường Trường Chinh				

	- Đoạn tiếp giáp 7/5 đến đường rẽ vào trường PTDT nội trú tỉnh, đối diện bên kia đường đến hết đất nhà ông Phạm Q Mạnh SN 67	7.500	3.500		
	- Đoạn từ đường rẽ vào trường PTDT nội trú tỉnh đến ngã tư trường tiểu học HN-ĐBP	5.500	2.500		
4	Đường Nguyễn Hữu Thọ				
	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến cổng sân bay	5.500	3.000		
	- Đoạn từ cổng sân bay đến đầu cầu C13	4.500	2.000		
	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến hết đất kho Công ty Vật tư nông nghiệp (về phía cầu Mường thanh cũ)	5.000	2.000		
	- Đoạn từ hết đất kho vật tư Nông nghiệp đến ngã ba đường rẽ ra cầu Mường thanh cũ	4.500	2.000	1.000	
5	Đường Nguyễn Chí Thanh:				
	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến ngã tư đường Bế Văn Đàn.	9.000	5.000		
	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Bế Văn Đàn đến ngã ba đường ra cầu A1.	8.000	3.500		
6	Đường Bế Văn Đàn				
	- Ngã ba đường 7/5 (chi nhánh NH phát triển) đến hết đất cầu Mường Thanh cũ (ngã ba đường rẽ ra cầu A1).	8.500			
7	Đường cầu A1 mới				
	- Đoạn tiếp giáp đường 7/5 (Ngã tư rạp chiếu bóng) đến cầu A1	7.500	3.500		
8	Đường sau Bảo tàng: - Đoạn nối từ đường ra cầu A1 đến tiếp giáp đường cạnh Bảo tàng	3.600	2.000	1.000	500
9	Đường cạnh bảo tàng ĐBP: Đoạn từ ngã ba đường 7/5 đến tiếp giáp đường sau bảo tàng	3.500	1.500	800	400
10	Đường Hoàng Văn Thái				
	- Tiếp giáp đường 7/5 (Ngã tư nghĩa trang A1) đến ngã tư trường HN-ĐBP	5.500	2.500		
11	Đường nối từ ngã ba đường Hoàng Văn Thái: (Tòa án tỉnh) đến đường H.C.Chất (ngã tư cổng tỉnh đội)	4.500	2.000		
12	Đường Hoàng Công Chất				
	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường 7/5 đến ngã tư trường HN-ĐBP	5.500	2.500		
	- Đoạn từ ngã tư trường HN-ĐBP đến ngã ba rẽ vào tỉnh đội, đối diện bên kia đường đến hết số nhà 333 (ông liên Hà)	4.000	2.500		
	- Đoạn từ ngã ba rẽ vào cổng Tỉnh Đội đến cổng trường CĐ Sư Phạm Điện Biên.	4.500	2.000	1.000	500

	- Đoạn từ cổng trường CĐ Sư Phạm Điện Biên đến ngã ba rẽ vào đường 22,5m (Hết địa phận phường Mường Thanh)	4.000	1.500	800	400
	- Đoạn tiếp giáp địa phận phường Mường thanh, đến đường rẽ vào cổng bệnh viện Đa khoa tỉnh	3.000	2.000	1.000	500
	- Đoạn từ cổng bệnh viện Đa khoa tỉnh đến hết trường cao đẳng y tế	2.400	1.000		
	- Đoạn từ giáp đất trường cao đẳng y tế đến hết đất bản Noong bua.	1.500	750	400	250
13	Đường 22,5m: Đoạn tiếp giáp đường Hoàng công Chất đến bờ mường qua trường Him lam Noong bua.	2.000			
14	Đường Lê Trọng Tấn				
	- Đoạn từ ngã ba đường 7/5 (Cạnh công ty thương nghiệp Điện Biên) đến hết mường thoát nước (chân dốc Ta Pô)	9.500	5.000		
	- Đoạn từ mường thoát nước (chân dốc Ta Pô) đến trung đoàn 82	2.500	1.400		
15	Đường sau chợ trung tâm I				
	- Đoạn từ ngã tư đường Lê Trọng Tấn đến cổng phụ trung tâm Thương Mại thành phố	5.000	2.500		
	Đoạn từ cổng phụ trung tâm Thương mại Thành phố đến hết đất công trường 06 cũ.	2.500	1.400		
	- Đoạn từ ngã tư đường Lê trọng tấn rẽ vào đường sau khách sạn Công đoàn	2.500	1.400		
16	Đường 27m: Đoạn tiếp giáp đường Trường chinh đến tiếp giáp đường 13m	5.000	1.800		
17	Đường 13m: Nối tiếp đường 27m (Sau trường sư phạm) tiếp giáp đường Sùng phái sinh	3.000	1.500	1.000	
18	Đường Tôn thất Tùng				
	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái (từ đất của TTPC-BXH) đến cổng phụ Tỉnh đội	3.500	2.000		
19	Quốc lộ 12 (từ đầu khu ký ốt C13 đến hết địa phận Thành phố)				
	Đoạn từ cầu C13 đến hết địa phận thành phố	1.800	1.000	500	
	- Đoạn từ cầu Mường Thanh cũ đến đầu cầu A1	4.500	2.000	1.000	
20	Đường Lò Văn Hặc				
	- Đoạn ngã ba đường Trần Đăng Ninh đến ngã tư thứ nhất	4.000			
	- Đoạn tiếp giáp ngã tư thứ nhất đến hết đường Lò Văn Hặc	3.000	1.800		
21	Đường Trần Văn Thọ				
	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường 7/5 (Cạnh	3.500	2.000		

	Công An tỉnh) đến cổng nhà máy bê tông				
22	Đường 13/3				
	- Từ ngã ba đường Trần Văn Thọ rẽ về phía nhà ông Bùi Văn Mác đến hết đường rải thảm nhựa và về phía hết đất bộ chỉ huy biên phòng tỉnh, đối diện là hết đất nhà ông Hợp.	3.000	1.500		
23	Đường 10,5m cạnh UBND tỉnh				
	- Đoạn từ ngã ba đường 7/5 vào sân vận động + 2 nhánh bao quanh SVĐ	2.800	1.400		
24	Đường cạnh Quảng trường UBND tỉnh				
	Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường 7/5 (trụ sở cựu chiến binh tỉnh) đến ngã ba cắt đường Phan Đình Giót	4.000	2.000		
25	Đường Phan Đình Giót				
	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường 7/5 cạnh Khách sạn HN-ĐBP đến ngã ba hết đất khu tập thể ngân hàng	2.800	1.400		
	- Đoạn từ ngã ba đường Phan Đình Giót đến ngã ba đường cạnh Quảng trường UBND tỉnh Điện Biên (sau khách sạn HN-ĐBP)	2.800			
26	Đường Trần Can				
	- Đoạn tiếp giáp đường 7/5 đến ngã ba thứ nhất	4.000	2.000		
	- Đoạn từ ngã ba thứ nhất đến ngã ba khu tập thể ngân hàng, bên phải đường đến hết đất nhà ông Phạm Văn Huỳnh (khu tập thể ngân hàng)	3.000	1.500		
27	Đường trước chợ trung tâm III: Đoạn từ ngã ba đường Trường chinh đến ngã ba tập thể ngân hàng	4.000	2.000		
28	Các đường nhánh nối từ 7/5 sang đường Nguyễn Chí Thanh (trừ đường ra cầu A1-đường Bế Văn Đàn ra cầu Mường Thanh cũ)	2.800	1.300		
29	Đường Tô Vĩnh Diện				
	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường 7/5 (đối diện là công an tỉnh) đến hết nghĩa trang Him lam	3.000	1.500	800	400
	Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Tô Vĩnh Diện đến ngã ba rẽ vào trung tâm cai nghiện cũ.	1.200	600	350	300
	Đoạn từ ngã ba rẽ vào trung tâm cai nghiện cũ đến trụ sở phường Noong bua.	1.000	500	300	200
30	Đường Sùng Phái Sinh				
	- Đoạn từ ngã ba đường 7/5 đến đường rẽ vào trại cá, đối diện bên kia đường đến hết đất Chi nhánh điện Thành phố	4.000	2.000	1.000	600
	- Đoạn tiếp giáp đất Chi nhánh điện thành phố đến ngã tư tiếp giáp đường 27m	3.000	1.500	800	500

	- Đoạn tiếp giáp đường 27m đến đường Hoàng Công Chất	1.200	850	400	250
31	Đường xí nghiệp gạch: Đoạn tiếp giáp đường 7/5 (ngã ba công ty Đô thị đến công ty vật liệu số 2)	1.800	850	450	
	Đường vào kho xăng dầu: Đoạn tiếp giáp đường 7/5 đến hết đất kho xăng dầu	1.800	850	450	
32	Đường rẽ vào trại 1 cũ				
	- Đoạn từ ngã ba đường 7/5 đến cầu xi măng thứ nhất	3.600	1.600		
	- Đoạn từ cầu xi măng thứ nhất đến bờ mương	2.000	1.000	700	360
33	- Đường đi cầu treo C4: Đoạn từ ngã ba đường 7/5 cạnh cây xăng C4 đến cầu treo C4	3.200	1.800	900	500
34	Các đường nhánh còn lại nối từ đường Trường Chinh đến các đường khác				
	- Các đường XD hạ tầng kỹ thuật	1.800	1.000	500	
	- Các đường chưa XD hạ tầng kỹ thuật	1.200	700	360	
35	Đường đi vào xã Thanh Lương: Đoạn từ ngã tư cầu Mường Thanh cũ đến hết địa phận Thành phố (trừ đất trồng cây lâu năm, do công ty cây công nghiệp quản lý)	2.400	1.200	700	
36	Đường Hòa Bình				
	- Đoạn từ ngã ba đường 7/5 đến hết trụ sở phường Tân thanh.	2.400	1.200	700	360
	- Đoạn còn lại đến ngã ba tiếp giáp đường 7/5	1.800	900	400	240
37	Đường vào trường Chính trị: Đoạn từ ngã tư đường Hoàng Công Chất đến hết địa giới trường Chính trị	1.800	600		
38	Đường vào C13				
	- Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 12 (cầu xi măng) đến cổng phòng khám đa khoa khu vực	1.200	600	360	180
	- Đoạn từ phòng khám đa khoa khu vực đến cầu máng C8	900	400	200	120
	- Các đường đã XD cơ sở hạ tầng kỹ thuật phố 1,2,	900	400	200	120
39	Các đường khu dân cư Kênh tả				
	Đường 17,5m dài 600m cạnh mương Him Lam: Đoạn từ ngã ba đường 7/5 rẽ vào đến đầu ô đất, lô đất F2,	2.500			
	Đường 10m dài 600m song song với đường 17,5m: Đoạn từ ngã ba đường 7/5 rẽ vào đến hết đất trường mầm non Sơn Ca	2.000			
	Đường 16m: Đoạn từ đầu lô đất F2 đến hết lô đất F2,	1.800			

	Đường 10m: Đoạn từ hết đất trường mầm non Sơn ca song song với đường 16m đến hết đất lô F1,	1.600			
40	Các đường còn lại tiếp giáp đường 7/5 đến các đường khác.				
	- Các đường tiếp giáp đường 7/5 vào các khu dân cư đã có đường khổ rộng 7m trở lên được quy hoạch thành đường phố chưa được xây dựng hạ tầng kỹ thuật.,	1.400	700	360	180
	- Các đường tiếp giáp đường 7/5 vào các khu dân cư có khổ rộng dưới 7m (là đường nhựa hoặc bê tông).	1.400	700	360	180
	- Các đường tiếp giáp đường 7/5 vào các khu dân cư có khổ rộng dưới 7m (Chưa được xây dựng hạ tầng kỹ thuật).	1.100	600	300	120
41	Các đường còn lại trong khu dân cư.				
	- Đường đi nghĩa trang Hòa Bình: Đoạn tiếp giáp đường Sùng Phái Sinh đến chân dốc nghĩa trang Hòa Bình.	1.200	500	360	240
	- Các đường có khổ rộng 10m tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh, Đường Nguyễn Hữu Thọ phường Thanh Bình.	3.000			
	- Các đường quy hoạch trong khu dân cư có khổ rộng 7m trở lên đến dưới 11,5m đã xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật.	1.800	900	500	300
	- Các đường quy hoạch trong khu dân cư có khổ rộng 11,5m trở lên đến dưới 15m đã xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật.	2.000	1.000	600	360
	- Các đường quy hoạch trong khu dân cư có khổ rộng 15m trở lên đã xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật.	2.000	1.200	700	500
	- Các đường có khổ rộng từ 3m đến dưới 5m (Đường bê tông).	1.000	500	360	180
	- Các đường có khổ rộng từ 5m đến dưới 7m (Đường bê tông).	1.400	600	500	360
	- Các đường có khổ rộng từ 7m đến dưới 11,5m là đường đất, cấp phối được quy hoạch là đường phố chưa được xây dựng hạ tầng kỹ thuật, chưa nêu ở trên.	1.200	600	360	180
	- Các đường có khổ rộng từ 11,5m đến dưới 15m là đường đất, cấp phối được quy hoạch là đường phố chưa được xây dựng hạ tầng kỹ thuật, chưa nêu ở trên.	1.400	700	500	240
	- Các đường có khổ rộng từ 3m đến dưới 5m (đường đất, cấp phối)	850	400	250	120
	- Các đường có khổ rộng từ 5m đến dưới 7m (đường đất, cấp phối)	1.000	500	360	240
	- Các đường bê tông còn lại dưới 3m	850	400	240	120
	- Các đường đất còn lại dưới 3m	700	360	200	100

42	- Các tuyến đường trong khu quy hoạch tái định cư thủy điện Sơn La tại phường Noong Bua.				
	- Đường có khổ rộng 36m	3.000			
	- Đường có khổ rộng 22,5m	2.000			
	- Đường có khổ rộng 20,5m	1.900			
	- Đường có khổ rộng 16,5m	1.800			
	- Đường có khổ rộng 13,5m	1.500			
	- Đường có khổ rộng 11,5m	1.300			
43	Đất khu chợ trung tâm 1				
	- Các hộ có mức giá 4.000 ng đ/m2	5.500			
	- Các hộ có mức giá 2.400 ng đ/m2	3.500			
	- Các hộ có mức giá 1.900 ng đ/m2	2.500			
	- Các hộ có mức giá 1.400 ng đ/m2	2.000			
44	Đường vành đai 3(Asean)				
	Đường vành đai 3(Asean): Đoạn từ cầu Huổi Phạ đến hết đất khách sạn Him Lam.	3.000	1.200		
	Đoạn: Hết đất khách sạn Him lam đến giáp địa phận xã Tà Lèng	1.200	600	360	240
	Đoạn: Từ địa phận xã Tà Lèng đến hết địa phận thành phố	950	500	250	180
45	Đường phía tây sông Nậm Rốm: Đoạn từ ngã tư cầu Mường thanh cũ đến hết địa phận Thành phố (về phía Cảnh sát cơ động)	2.000	1.000	600	300
46	Đường vào Trung tâm TĐTT:				
	Đường 32m đoạn tiếp giáp đường 7/5 vào đến hết nhà Thi đấu	6.000	3.000		
	Đường 24,5m, nối với đường 32m cạnh nhà Thi đấu	4.000	2.000		
II	Đất ở, đất phi nông nghiệp tại nông thôn				
47	Xã Thanh Minh				
a	Trung tâm xã	600	360	240	180
b	Các bản: Phiêng Lơi, Púng Tôm, Co Cù, Na Lơi.	360	300	220	120
c	Các bản: Pa Pôm, Tân Quang, Huổi Nôi.	220	180	80	55
48	Xã Tà Lèng				
a	Trung tâm xã	840	700	550	360
b	Các bản: Tà Lèng, Kê Lênh, Cùm Noọng Hòm	400	350	250	150
c	Bản: Nà Nghè	300	220	120	90

BIỂU 2: GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

STT	Loại đất - Hạng đất	KV1	KV2	KV3
1	Đất trồng cây hàng năm			
	Hạng 3	50	50	36
	Hạng 4	43	43	24
	Hạng 5	36	36	22
	Hạng 6		24	14
2	Đất nuôi trồng thủy sản	43	43	36
3	Đất trồng cây lâu năm			
	Hạng 3	50	50	36
	Hạng 4	43	43	29
	Hạng 5	36	36	22
	Hạng 6		18	14
4	Đất lâm nghiệp			
	Đất rừng sản xuất	4	4	3
	Đất khoanh nuôi bảo vệ	4	4	3
	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	4	2	1.2

BẢNG 2: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN ĐIỆN BIÊN NĂM 2012

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	Tên đường, đoạn đường	Vị trí		
		I	II	III
I. GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI TRUNG TÂM HUYỆN LÝ				
1	Vị trí đường nội bộ 40 m trong khu trung tâm huyện lỵ Pú Từu			300
2	Vị trí đường nội bộ 29,5 m trong khu trung tâm huyện lỵ Pú Từu			250
3	Vị trí đường nội bộ 22,5 m trong khu trung tâm huyện lỵ Pú Từu			250
4	Vị trí đường nội bộ 10,5 m trong khu trung tâm huyện lỵ Pú Từu			200
5	Vị trí đường nội bộ 7,5 m trong khu trung tâm huyện lỵ Pú Từu			100
II. ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI KV VEN ĐÔ THỊ				
	Xã Thanh Xương			
1	QL 279: Đoạn từ cầu xi măng bản Ten đến Km số 83 đối diện nhà ông Cường Loan	5.400	2.500	1.200
2	QL 279: Đoạn từ Km số 83 đến đường rẽ lên bản Bồ Hóng	5.000	2.000	1.000
3	QL 279: Đoạn từ đường rẽ lên bản Bồ Hóng đến Km số 84	4.000	2.000	1.000
4	QL 279: Đoạn từ Km số 84 đến Km 84 +300 m	5.000	2.000	1.000

5	QL 279: Đoạn từ Km số 84 +300 m kho vật tư C9	3.500	2.000	1.000
6	QL 279: Đoạn từ kho vật tư C9 đến giáp xã Thanh An.	600	300	150
III. ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI NÔNG THÔN				
1	Xã Thanh Xương			
1.1	Đường đi Pú Tửu: Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 qua ngã ba Huổi Hốc đi đội 7 đến Kênh thủy nông; qua đội 11 đến Kênh thủy nông.	800	500	300
1.2	Đường bê tông vào trung tâm huyện đoạn từ nhà ông Lê đến giáp nhà ông Yên	500	250	100
1.3	Đường bê tông vào trung tâm huyện đoạn từ nhà ông Yên đến giáp khu trung tâm huyện lỵ mới	400	200	75
1.4	Khu vực bản Ten, khu vực bản Pá Luống (trừ các vị trí 1, 2, 3 QL279)	200	150	50
1.5	Khu vực C17, khu vực bản Bôm La 1, khu vực bản Noong Nhai, khu vực Đội 18.(trừ các vị trí 1, 2, 3 QL279)	300	200	75
1.6	Đường phía Đông: Đoạn từ giáp xã Thanh An đến hết ranh giới Thành phố ĐBP	200	100	50
1.7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	100	70	50
1.8	Các vị trí còn lại trong xã			50
2	Xã Thanh An			
2.1	QL 279: Đoạn từ giáp xã Thanh Xương đến đường rẽ vào bản Mới Noong Ưng.	800	200	50
2.2	QL 279: Đoạn từ đường rẽ vào bản Mới Noong Ưng đến giáp xã Noong Hẹt (hết đất nhà ông Thắng thôn Hoàng Công Chất).	2.500	500	50
2.3	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 đến Kênh thủy nông	300	100	50
2.4	Đoạn từ Kênh thủy nông đến hết quán nhà ông Hiền.	250	75	50
2.5	Đoạn từ quán nhà ông Hiền đến hồ Cổ Ngựa (Hết đất nhà ông Chuyển thôn Đông Biên 5)	220	80	50
2.6	Đường phía Đông: Từ giáp xã Thanh Xương đến giáp xã Noong Hẹt	80	50	50
2.7	Đoạn từ tiếp giáp đất nhà ông Chuyển thôn Đông Biên 5 đến tiếp giáp vị trí 3 đường phía Đông	80	50	50
2.8	Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 qua thôn Trại Giồng đến Kênh thủy nông	500	100	60
2.9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	75	50	50
2.10	Các vị trí còn lại trong xã			50
3	Xã Noong Hẹt			
3.1	Quốc lộ 279: Đoạn từ tiếp giáp Thanh An đến cống qua Quốc lộ 279	4.000	1.500	500
3.2	Quốc lộ 279: Đoạn từ cống qua Quốc lộ 279 đến cống	4.500	1.500	500

	phụ chợ Bản Phủ			
3.3	Quốc lộ 279: Đoạn từ cổng phụ Chợ Bản Phủ đến cổng giáp Chi nhánh Ngân hàng Bản Phủ	5.400	2.500	1.500
3.4	Quốc lộ 279: Đoạn từ cổng giáp Chi nhánh Ngân hàng Bản Phủ đến đường rẽ vào trụ sở UBND xã Noong Hẹt	5.000	1.500	700
3.5	Quốc lộ 279: Đoạn từ đường rẽ vào trụ sở UBND xã Noong Hẹt đến tiếp giáp xã Sam Mứn	250	75	50
3.6	Đường đi cầu Nậm Thanh: Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 279 đến bờ Thành ngoại	5.000	1.500	700
3.7	Các vị trí còn lại trong chợ bản phủ	3.000		
3.8	Đường đi cầu Nậm Thanh: Đoạn từ bờ Thành ngoại phía Đông đến bờ Thành ngoại phía Tây + đường rẽ vào Đền	1.000	150	50
3.9	Đường đi cầu Nậm Thanh: Đoạn từ bờ Thành ngoại phía Tây đến cầu Nậm Thanh	350	100	50
3.10	Đường đi vào UBND xã: Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 279 đến đầu bản Bông	500	100	50
3.11	Đường đi vào UBND xã: Đoạn từ đầu bản Bông đến hết Trường Mầm non	1.500	200	50
3.12	Trục đường phía Đông thuộc địa phận xã Noong Hẹt:	100	70	50
3.13	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	100	50	50
3.14	Các vị trí còn lại trong xã	50		
4	Xã Sam Mứn			
4.1	QL 279: Đoạn từ giáp đất Noong Hẹt đến nhà bà Nga Văn đối diện là đường rẽ vào bản Sam Mứn	500	100	50
4.2	QL 279: Đoạn từ đất nhà bà Nga Văn đến đường rẽ vào bãi nghĩa trang ND Pom Lót (đối diện đến hết nhà ông Nguyễn Văn Vũ) bao gồm cả 2 bên đường.	2.500	500	100
4.3	QL 279: Đoạn từ giáp đường vào nghĩa trang ND Pom Lót đến ngã ba đường đi Điện Biên Đông: Ngã đi Điện Biên Đông - hết đất nhà bà Bùi Thị Mai (đối diện là đường vào đội 2; ngã đi Tây Trang - đến đường đi vào đội 9 (đối diện là ngõ vào nhà ông Lò Văn Tha	1.500	200	50
4.4	QL 279: Đoạn từ đường đi vào đội 9 (đối diện là ngõ vào nhà ông Lò Văn Thanh đến cầu Pắc Nậm).	600	100	50
4.5	QL 279: Đoạn từ cầu Pắc Nậm đến cầu bản Na Hai (Hết đất nhà ông Hương Nhung	300	100	50
4.6	QL 279: Đoạn từ cầu bản Ná Hai (hết đất ông Hương Nhung) đến giáp xã Na U'	100	50	50
4.7	Đường đi ĐBD: đoạn từ giáp nhà bà Bùi Thị Mai (đối diện là đường vào đội 2) đến hết đất nhà ông Mai Sơn đội 1	700	100	50
4.8	Đường đi ĐBD: Đoạn từ giáp nhà ông Mai Sơn đến cầu Bê tông (gần ngõ nhà ông Ương)	500	75	50
4.9	Đường đi ĐBD: Đoạn từ cầu Bê tông (gần ngõ nhà ông Ương) đến hết nhà ông Bường hướng đi Điện Biên Đông; đến hết nhà ông Nguyễn Văn Tân (đối diện là	600	100	50

	hết đất nhà ông Cao Trọng Trường) hướng đi theo đường phía Đông			
4.10	Đường đi ĐBĐ: Đoạn từ giáp đất nhà ông Bường đến giáp xã Núa Ngam	250	50	50
4.11	Trục đường phía đông Điện Biên: Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Tân (đối diện là giáp đất nhà ông Cao Trọng Trường) đến giáp trại giam xã Noong Hẹt	200	50	50
4.12	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	75	50	50
4.13	Các vị trí còn lại trong xã	50		
5	Xã Noong Luổng			
5.1	Đoạn từ cổng Noong Cống (giáp Thanh Yên) đến ngã tư UBND xã	200	100	50
5.2	Đoạn từ ngã tư qua UBND xã đi đội 7 (hết nhà ông Đồi)	200	100	50
5.3	Đoạn từ giáp nhà ông Đồi đến hết đất nhà ông Pơm (Đội 11).	120	75	50
5.4	Đoạn từ ngã tư UBND + 50 m về hướng đi hồ Co Lôm	120	75	50
5.5	Đoạn từ ngã tư UBND xã đi A2 đến hết nhà ông Bùi Văn Ruật	120	75	50
5.6	Ngã tư bản On + 50 m về hướng đi đập Hoong Sổng	120	75	50
5.7	Đoạn từ ngã tư bản On đến hết nhà ông Thính Đội 20	120	75	50
5.8	Đoạn từ giáp nhà ông Thính đến ngã ba rẽ đi bản U Va	120	75	50
5.9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	80	50	50
5.10	Các vị trí còn lại trong xã	50		
6	Xã Thanh Nưa			
6.1	QL 12: Đoạn từ giáp gianh thành phố Điện Biên Phủ đến đường rẽ vào nghĩa trang Tông Khao	1000	500	
6.2	QL 12: Đường rẽ vào nghĩa trang Tông Khao đến hết cổng bản Mền (QL 12)	800	300	100
6.3	QL 12: Đoạn từ cổng bản Mền đến cầu xi măng bản Tàu.	200	100	50
6.4	QL 12: Đoạn từ cầu xi măng bản Tàu đến giáp xã Mường Pồn	100	75	50
6.5	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 đến hết sân nghĩa trang đôi Độc Lập	300	75	50
6.6	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 đến hết trường tiểu học	150	50	50
6.7	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 qua ngã tư Tông Khao đến hết trường tập lái; đến hết đất nhà ông Phùng Văn Tâm (bản Hồng Lạnh) và + 100m hướng đi bản On	300	100	50
6.8	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	75	50	50
6.9	Các vị trí còn lại trong xã	50		
7	Xã Thanh Luổng			

7.1	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ giáp gianh thành phố đến trường tiểu học Thanh Luông	1.500	300	100
7.2	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ trường tiểu học Thanh Luông đến ngã ba rẽ đi bản Noọng	700	300	100
7.3	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ ngã ba rẽ đi bản Noọng đến cầu chân đập hồ Hua Pe.	150	75	50
7.4	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ cầu chân đập hồ Hua Pe đến hết Đồn biên phòng Thanh Luông	75	50	50
7.5	Đường từ ngã ba Nghĩa trang C1 đến nối đường đi Hua Pe (trừ các vị trí 1,2,3 của đoạn này)	100	70	50
7.6	Đoạn từ bờ mương C8 đến ngã ba nghĩa trang C1	250	150	75
7.7	Ngã ba trung đoàn 741: về phía bắc đến giáp gianh đất Thành phố, về phía tây đến hết nhà ông Đắc, về phía đông đến hết đất nhà ông Tự.	300	150	75
7.8	Đoạn từ hết vị trí 3 đường trục vào UBND xã đến cầu Cộng Hoà.	280	150	75
7.9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	75	50	50
7.10	Các vị trí còn lại trong xã	50		
8	Xã Thanh Hưng			
8.1	Đường nhựa phía Tây Nậm Rốm: Đoạn từ giáp gianh thành phố đến giáp gianh Thanh Chấn (trừ khu trung tâm ngã tư C4)	1.200	200	50
8.2	Khu trung tâm ngã tư C4: Về phía Bắc hết đất nhà ông Bùi Cường đối diện là bà Uyên; về phía Đông đến cầu treo C4; về phía Tây hết đất nhà bà Chén đối diện là nhà ông Ngô Duy Thống; về phía Nam hết đất nhà ông Nguyễn Đức Lờn đối diện là nhà ông Tuyết Minh	1.500	300	100
8.3	Đường ngã tư C4 Léch Cuông: Đoạn tiếp giáp đất nhà ông Ngô Duy Thống, đối diện là đất nhà bà Chén đến hết đội 20	1.000	150	75
8.4	Đoạn tiếp giáp đội 20 đến đường rẽ vào bản Léch Cang	120	70	50
8.5	Khu trung tâm xã: Đoạn tiếp giáp vị trí 3 đường ngã tư C4 - Léch Cuông đến tiếp giáp vị trí 3 đường Tiểu đoàn cơ động - UBND xã	700	200	75
8.6	Đường Tiểu đoàn cơ động - UBND xã: Đoạn tiếp giáp vị trí 3 đường nhựa phía Tây Nậm Rốm đến hết đội 19	1.500	300	75
8.7	Đường Tiểu đoàn cơ động - UBND xã: Đoạn tiếp giáp đội 19 qua ngã ba đội 6 +100m	500	100	50
8.8	Đường ngã ba Noong Pét đến chân đập hồ Hoong Khénh(trừ các vị trí 1, 2,3 khu trung tâm xã)	250	100	50
8.9	Trục đường dân sinh đội C4	150	100	50
8.10	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	100	50	50
8.11	Các vị trí còn lại trong xã			50
9	Xã Thanh Chấn			

9.1	Đường Tây nậm Rốm: Đoạn từ giáp gianh xã Thanh Hưng đến hết kho vật tư nông nghiệp.	1.000	200	75
9.2	Đoạn từ kho vật tư đến cầu Hoong Bông.	1.200	200	50
9.3	Đường Tây nậm Rốm: Đoạn từ cầu Hoong Bông đến giáp gianh đất Thanh Yên.	1.000	200	50
9.4	Đường đi Thanh Hồng: Đoạn từ ngã ba Co Mị (trừ các vị trí 1,2,3 đường Tây Nậm Rốm) đến ngã ba Thanh Hồng theo 2 ngã đến kênh thủy nông.	300	100	50
9.5	Đoạn từ ngã tư Pa Léch qua cổng UB xã đến kênh thủy nông.	300	100	50
9.6	Đoạn từ kênh thủy nông đến hết nhà ông Vượng đội 14	200	100	50
9.7	Đường đi Na Khưa: Đoạn từ ngã ba đội 15,17 (trừ các vị trí 1,2,3 đường Tây Nậm Rốm) qua Na Khưa đến kênh thủy nông.	200	100	50
9.8	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	100	75	50
9.9	Các vị trí còn lại trong xã	50		
10	Xã Thanh Yên			
10.1	Đường tây Nậm Rốm: Đoạn từ giáp xã Thanh Chăn đến cây xăng dầu Tây Bắc (không bao gồm mục 10.3).	800	200	50
10.2	Các đoạn từ ngã ba Noong Cống đi về phía Bắc đến hết cây xăng dầu Tây Bắc; đi Noong Luống đến giáp Noong Luống; đi Noong Hết đến cầu Nậm Thanh	800	200	50
10.3	Ngã tư Tiến Thanh đi các ngã: Về phía Tây hết nhà ông Nguyễn Duy Thịnh đội 2, về phía Nam hết đất nhà ông Nguyễn Đình Hoàng đối diện là nhà ông Nguyễn Xuân Quý, về phía Đông đến cầu C9, về phía Bắc hết đất nhà bà Thái.	1.000	200	50
10.4	Khu trung tâm xã: Đoạn từ ngã tư về phía Bắc đến hết đất nhà ông Đinh Xuân Min đối diện là nhà ông Trần Văn Sánh đội 4B; về phía Đông đến hết đất ông Trần Văn Sơn đối diện là đường rẽ vào trường TH số 1; về phía Tây đến hết đất ông Đặng văn Thương; về phía nam đến hết trường THCS, từ ngã rẽ đến hết trường TH số 1	800	200	50
10.5	Đoạn từ giáp đất nhà ông Thịnh đội 2 Tiến Thanh đến hết đất nhà ông Tạo đội 7 (trừ các vị trí thuộc khu trung tâm xã)	200	50	50
10.6	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	75	50	50
10.7	Các vị trí còn lại trong xã	50		
	Khu vực 2: CÁC XÃ VÙNG NGOÀI			
1	Xã Núa Ngam			
1.1	Đường đi ĐBD: Đoạn từ giáp gianh Sam Mứn đến cầu Phú Ngam	75	50	50
1.2	Đường đi ĐBD: Đoạn từ cầu Phú Ngam đến cầu Pa Ngam 2	200	50	50

1.3	Đường đi ĐBĐ: Đoạn từ cầu Pa Ngam 2 đến giáp huyện Điện Biên Đông	50	50	50
1.4	Đường đi Mường Lói: Đoạn từ ngã ba Pa ngam 1 đến ngã ba đi Huổi Hua, Tin Lán	50	50	
	Đường đi Mường Lói: Đoạn từ ngã ba đi Huổi Hua, Tin Lán đến hết địa phận xã Mường Nhà			50
1.5	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.			50
1.6	Các vị trí còn lại trong xã			50
2	Xã Mường Phăng			
2.1	Đường vào hầm Đại Tướng: Đoạn từ ngã ba đi Nà Nhạn đến ngã ba đi Nà Tấu	250	50	50
2.2	Đường đi ra TP Điện Biên Phủ: Đoạn từ ngã ba đi Nà Nhạn đến Trường THCS Mường Phăng	100	50	50
2.3	Đường đi Nà Nhạn: Đoạn từ hết vị trí 3 đường vào hầm Đại Tướng đến giáp xã Nà Nhạn	75	50	50
2.4	Đường vào Hầm Đại Tướng: Đoạn từ ngã ba đi Nà Tấu đến hết đường nhựa khu di tích hầm Đại Tướng	75	50	50
2.5	Đường đi ra TP Điện Biên Phủ: Đoạn từ Trường THCS Mường Phăng đến ngã ba bản Hà II (đi nhà nghỉ Trúc An)	75	50	
2.6	Đường vào Hồ Pa Khoang: Từ giáp TP Điện Biên Phủ qua ngã ba bản Hà II đến giáp vị trí 3 đường Mường Phăng đi Nà Nhạn	75	50	
2.7	Đoạn từ hết vị trí 3 đường vào Hồ (ngã ba Co Cựm) đi qu BQLDA Hồ đến tiếp giáp vị trí 3 đường Mường Phăng đi ra TP Điện Biên Phủ (ngã ba Trường Mầm non TT)	75	50	
2.8	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	50	50	
2.9	Các vị trí còn lại trong xã	50		
3	Xã Nà Tấu			
3.1	QL 279: Đoạn từ giáp huyện Mường Ảng đến cầu bản Xôm	200	75	50
3.2	QL 279: Đoạn từ cầu bản Xôm đến cổng Trường Tiểu học số 2 Nà Tấu	1.000	150	50
3.3	QL 279: Đoạn từ cổng Trường Tiểu học số 2 Nà Tấu đến giáp xã Nà Nhạn	2.000	300	100
3.4	Đoạn từ km 56 QL 279 đến km 56 QL 279 + 200m (giáp ranh giữa Nà Nhạn - Nà Tấu)	400	50	50
3.5	Đường đi Mường Phăng: Đoạn từ hết vị trí 1 QL 279 đến ngã ba đi bản Nà Luống	1.000	100	50
3.6	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	50	50	
3.7	Các vị trí còn lại trong xã			50
4	Xã Nà Nhạn			

4.1	QL 279: Đoạn từ giáp xã Nà Tấu đến km 60	300	75	50
4.2	QL 279: Đoạn từ km 60 đến km 62	200	50	50
4.3	QL 279: Đoạn từ km 62 đến hết nhà chờ di tích đường kéo pháo	200	75	50
4.4	QL 279: Đoạn từ nhà chờ di tích đường kéo pháo đến giáp xã Thanh Minh, TP Điện Biên Phủ	200	75	50
4.5	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	70	50	50
4.6	Các vị trí còn lại trong xã			50
5	Xã Mường Nhà			
5.1	Đoạn từ giáp xã Núa Ngam đến suối ranh giới giữa Pa Kín với Na Tông I	70	50	30
5.2	Đoạn từ suối ranh giới giữa Pa Kín với Na Tông I đến hết đất nhà ông Vi Văn Yêu bản Na Tông II	120	60	30
5.3	Đoạn từ giáp đất nhà ông Vi Văn Yêu bản Na Tông II đến hết đất quán ông Lò Văn Tiêng bản Na Ó	70	50	30
5.4	Đoạn từ giáp đất quán ông Lò Văn Tiêng bản Na Ó đến ngàm Na Phay	100	50	30
5.6	Đoạn từ ngàm Na Phay đến ngàm Huổi Lênh	200	60	30
5.7	Đoạn từ ngàm Huổi Lênh đến hết đất nhà bà Lò Thị Nhung bản Na Hôm	100	50	30
5.8	Đoạn từ giáp đất nhà bà Lò Thị Nhung bản Na Hôm đến phai tạm Na Hôm	50	50	30
5.9	Đoạn từ phai tạm Na Hôm đến giáp xã Mường Lói	50	50	30
5.10	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	50	50	30
5.11	Các vị trí còn lại trong xã			30
6	Xã Mường Pồn			
6.1	QL 12: Đoạn từ giáp xã Thanh Nưa đến đất nhà ông Thanh Dạ (bản Co Chạy)	100	75	50
6.2	QL 12: Đoạn từ hết đất nhà ông Thanh Dạ (bản Co Chạy) đến hết đất dân cư bản Lính	200	75	50
6.3	QL 12: Đoạn từ giáp đất dân cư bản Lính đến giáp xã Mường Mươn, huyện Mường Chà	100	75	50
6.4	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.			50
6.5	Các vị trí còn lại trong xã			30
7	Xã Mường Lói			
7.1	Đường Pom Lót - Huổi Puốc: Đoạn từ giáp xã Mường Nhà đến cầu bản Xôm	50	50	30
7.2	Đường Pom Lót - Huổi Puốc: Đoạn từ cầu bản Xôm đến cầu Huổi Hon(bản Na Há)	50	50	30
7.3	Đường Pom Lót - Huổi Puốc: Đoạn từ cầu Huổi Hon (bản Na Há) đến cầu giáp Đồn Biên phòng 433	50	50	30

7.4	Đường Pom Lót - Huổi Puốc: Đoạn từ cầu giáp Đồn Biên phòng 433 đi hướng Sơn La đến hết khu dân cư bản Lói; đi hướng Huổi Puốc đến ngã suối Huổi Na	50	50	30
7.5	Đường Pom Lót - Huổi Puốc: Đoạn từ ngã suối Huổi Na đến giáp ranh giới Việt Nam - Lào	50	50	30
7.6	Đường đi Xốp Cộp Sơn La: Đoạn từ cầu giáp khu dân cư bản Lói đến giáp Xốp Cộp - Sơn La	50	50	30
7.7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	50		
7.8	Các vị trí còn lại trong xã	30		
8	Xã Na U'			
8.1	QL 279: Đoạn từ giáp xã Sam Mứn đến biên giới Việt Nam - Lào	60	50	30
8.2	Đường vào trung tâm xã: Đoạn từ hết vị trí 3 QL 279 đến cổng bê tông (đầu bản Na U')	60	50	30
8.3	Khu trung tâm xã: Đoạn từ cổng bê tông (đầu bản Na U') đi vào bản đến nương bê tông (hết Trường Mầm non); ngã rẽ đi Púng Bừa đến đỉnh Yên ngựa cây me	60	50	30
8.4	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	50		
8.5	Các vị trí còn lại trong xã	30		
9	Xã Pa Thơm			
9.1	Đoạn từ giáp xã Noong Luống đến cầu bê tông suối Tát Mạ	60	50	30
9.2	Từ cầu Tát Mạ đi Pa Xa Cường đến hết bản Pa Xa Xá	60	50	30
9.3	Từ ngã ba bản Pa xa Lào đi qua ngã ba đường lên Động Pa Thơm đến thác nước	60	50	30
9.4	Trục đường vào bản Pa Xa Lào	60	50	30
9.5	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	50		
9.6	Các vị trí còn lại trong xã	30		

BẢNG 2. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính 1.000 đ/m²

STT	LOẠI ĐẤT, HẠNG ĐẤT	KV1	KV2	KV3
II	Đất trồng cây hàng năm			
1	Đất hạng 3	45	40	38
2	Đất hạng 4	40	35	32
3	Đất hạng 5	30	28	25
4	Đất hạng 6	25	22	20
III	Đất nuôi trồng thủy sản	40	35	30
IV	Đất trồng cây lâu năm			
1	Đất hạng 3	40	35	30

2	Đất hạng 4	36	30	25
3	Đất hạng 5	25	20	15
4	Đất hạng 6		15	12
V	Đất Lâm nghiệp			
1	Đất rừng sản xuất	6	5	4
2	Đất khoanh nuôi bảo vệ	4	3	2
3	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	4	3	2

BẢNG 3: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG

BIỂU 1: ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI ĐÔ THỊ

(Đơn vị tính: 1.000 m²)

STT	PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Đường 19,5 m			
1	- Lô quần cư số 5	450	150	
2	- Lô quần cư số 3			
	- Đoạn từ nhà ông Hà (giáp ngã 4 cây xăng) đến hết đất nhà bà Trúc	900	300	
	- Các ô đất còn lại	500	200	
3	Lô quần cư số 20			
	- Từ ngã 4 cây xăng đến ngã 3 đường 1 chiều	900		
	- Từ nhà bà Hiền đến hết đất nhà ông Cường (Làn) (ngã 4 chợ - nhà khách)	720		
	Lô đất chợ trung tâm (trong nhà, ngoài trời)	450		
4	Lô quần cư số 2			
	- Từ nhà ông Cậy đến đất nhà ông Sáu Hoa đến hết đất nhà ông Cường	780	200	
5	Lô quần cư số 9			
	- Đường sang Trung tâm y tế - từ nhà ông Minh đến ô đất số 18	480	250	
II	Đường 16,5m			
1	Lô quần cư số 8			
	- Từ DN Tiến Đạt (cổng bê tông) đến hết đất nhà bà Vân	600	200	
2	Lô quần cư số 1			
	- Nhà ông Thái đến hết đất nhà bà Quyên	540	350	
3	Lô quần cư số 9			
	- Từ nhà bà Linh đến hết đất nhà ông Quân	580	250	
4	Lô quần cư số 6			
	- Ô đất của bà Trần Thị Mai	480		
III	Đường 11,5m			

1	Lô quần cư số 1			
	- Từ nhà ông Long (Huyền) đến hết đất nhà ông Văn	420		
2	Lô quần cư số 6			
	- Từ nhà bà Lò Mai đến hết đất nhà bà Phượng	230		
IV	Đường nội thị, đường nhánh 5m			
1	Lô quần cư số 3			
	- Dãy 2 (đoạn từ nhà ông Hờ đến hết nhà ông Suốt	160		
2	Lô quần cư số 20			
	- Đối diện nhà khách	460	200	
3	Lô quần cư số 2			
	- Dãy 2	150		
4	Lô quần cư số 8			
	- Dãy 2	200		
5	Lô quần cư số 1			
	- Các ô đất còn lại	330	270	
6	Lô quần cư số 4 - nhà nội trú dân nuôi	290		
7	Ngã ba Trung tâm Y tế đến giáp lô 9	300	110	
8	Đường nhánh từ sau trụ sở UBND huyện đến ngã ba Trung tâm GDTX	170		
9	Trường THCS Trần Can đến cầu bê tông 1 - Tổ dân cư số 5	300	100	
10	Đường Na Son - Choply hướng Choply (từ nhà nội trú dân nuôi đến km 2)	180		
11	Các vị trí giáp chân đồi xa trung tâm	170	110	50
12	Các tổ dân cư 1,2,3,4	170	110	50
13	Khu dân cư phía Bắc (QH)	240	160	

BIỂU 2: ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI NÔNG THÔN

STT	Tên xã và các khu vực trong xã	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	XÃ PHI NHƯ			
	- Chợ trung tâm cụm xã Suối Lư	200		
	- Khu vực trục đường chính cầu Suối Lư đến hết khu QH TT cụm xã hướng Suối Lư - Phi Nhù (đầu cầu Suối Lư đến hết nhà ông Lượng)	250	200	
	- Khu vực còn lại của Trung tâm cụm xã theo QH	100	60	48
	- Khu vực ngã tư Phi Nhù đi các ngã 100 m	200	50	
	- Các bản bám trục đường liên huyện	150	100	50
	- Các bản còn lại xa TT xã	30	20	15
2	XÃ MƯỜNG LUÂN			
	- Trung tâm cụm xã Mường Luân (từ suối Huổi Púng theo đường đi Chiềng Sơ đến hết cổng trường cấp III,	180	120	60

	đối diện hết đất nhà ông Hậu, đường đi xã Luân Giới đến hết nhà khuỷn nông)			
	- Trung tâm UBND xã Mường Luân (từ nhà ông Sương đối diện nhà bà Đồi Anh bám theo trục đường liên huyện đến hết đất nhà ông Tiến)	240	180	120
	- Các bản vùng thấp (bám theo trục đường liên huyện)	150	100	50
	- Các bản còn lại xa TT xã	30	20	15
3	XÃ KEO LỒM			
	- Trung tâm UBND xã (từ đường vào bản Xi Cơ đến nhà ông Tuần, đường vào bản Trung Sua 500 m)	220	110	
	- Khu vực trục đường chính cầu Suối Lư (từ nhà bà Hường đến nhà ông Toàn)	250	200	
	- Các bản dọc trục đường huyện lộ	120	70	36
	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	30	20	15
4	XÃ PU NHI			
	- Khu vực ngã 3 lên UBND xã bám theo đường huyện lộ hướng đi Điện Biên Phủ 100m, hướng đi bản Pu Nhi hết bản Nậm Ngám A (chân đập)	180	120	60
	- Các bản dọc trục đường huyện lộ	110	77	40
	- Khu vực dân tái định cư			
	+ Các lô từ N1 đến N26	150		
	+ Các lô từ N26-1 đến N28-2	170		
	+ Các lô từ N53 đến N70	130		
	+ Các lô từ N53 đến N70	110		
	- Các bản còn lại xa TT xã	30	20	15
5	XÃ LUÂN GIỚI			
	- Trung tâm UBND xã (bám theo trục đường giao thông liên xã, từ nhà ông Tòng Văn Hiên đến hết đầu cầu treo Nậm Giới)	120	70	36
	- Các bản vùng thấp (bám theo trục đường liên xã)	60	25	20
	- Các bản còn lại xa TT xã	20	15	10
6	XÃ CHIỀNG SỜ			
	- Trung tâm UBND xã (theo trục đường liên huyện đi các ngã cách trụ sở UBND xã 100 m)	120	70	36
	- Các bản vùng thấp (bản Pá Nậm A, B, bản Kéo, bản Co My)	72	29	22
	- Các bản còn lại xa TT xã	30	20	15
7	XÃ NA SON			
	- Trung tâm UBND xã (từ ngã suối Sư Lư - cầu treo Na Phát đến cổng trường THCS Na Phát, theo đường đi Xa Dung đến hết đất nhà ông Hoàng Bá Hà)	170	120	70
	- Khu vực ngã ba đường Chóp Pu Ly - Na Son	70	30	20
	- Các bản dọc trục đường liên xã	45	20	15

	- Các bản còn lại xa TT xã	25	20	12
8	XÃ XA DUNG			
	- Trung tâm UBND xã (bám theo trục đường: đi bản Chóng 600 m, đi Phi Nhừ 300 m, đi Na Son 500 m)	180	144	72
	- Các bản dọc trục đường liên xã	45	22	15
	- Các bản còn lại xa TT xã	25	20	12
9	XÃ PHÌNH GIÀNG			
	- Trung tâm UBND xã (từ trường mầm non Phình Giàng đến hết đất nhà ông Thái)	140	80	40
	- Các bản dọc trục đường liên xã	45	22	15
	- Các bản còn lại xa TT xã	25	20	12
10	XÃ HÁNG LÌA			
	- Trung tâm UBND xã (bắt đầu từ ngã ba đường đi Tia Mùng đến hết ao cá tập thể của bản Háng Lìa)	140	80	40
	- Các bản dọc trục đường liên xã	45	22	15
	- Các bản còn lại xa TT xã	25	20	12
11	XÃ TÌA DÌNH			
	- Trung tâm UBND xã (bám theo trục đường chính bắt đầu từ cổng hàng rào của bản Tia Đình C đến hết cổng nước của Trạm y tế xã Tia Đình)	140	80	40
	- Các bản dọc trục đường liên xã	40	20	14
	- Các bản còn lại xa TT xã	25	20	12
12	XÃ PÚ HỒNG			
	- Trung tâm UBND xã (bám dọc theo trục đường chính từ nhà ông Sùng đến hết nhà ông Ôn)	140	80	40
	- Các bản dọc trục đường liên xã	42	21	14
	- Các bản còn lại xa TT xã	25	20	12
13	XÃ NONG U			
	- Trung tâm UBND xã (bán kính 200 m so với trụ sở UBND xã)	170	100	70
	- Các bản dọc trục đường liên xã	110	80	40
	- Các bản còn lại xa TT xã	25	20	12

BIỂU 3: NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

STT	Loại đất, hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
I	Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản			
	- Hạng 3	26	20	15
	- Hạng 4	20	15	10
	- Hạng 5	15	12	8
	- Hạng 6	10	8	6

II	Đất trồng cây lâu năm			
	- Hạng 3	26	20	15
	- Hạng 4	18	16	12
	- Hạng 5	12	10	8
	- Hạng 6	10	8	6
III	Đất lâm nghiệp			
	- Đất rừng sản xuất	4	3	2
	- Đất khoanh nuôi bảo vệ	4	3	2
	- Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	4	3	2

BẢNG 4: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN MƯỜNG CHÀ NĂM 2012

BIỂU 1: ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI ĐÔ THỊ.

Đơn vị tính: 1000 đồng /m²

STT	Tên đường - đoạn đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Quốc lộ 12				
1	Đoạn từ mốc giới Thị trấn Mường Chà, hai bên mặt đường đến hết đất nhà Phúc Hạnh	130	85	45	
2	Đoạn từ đất nhà Yến Bảo và đối diện tà luy âm đến hết đất nhà bà Chung và Nhiều Thúy	500			
3	Đoạn từ đất nhà ông Mai triệu, Sơn Lô đến hết đất nhà ông Kim Tảng và đất nhà ông Bình Sinh	550			
4	Đoạn từ đất nhà bà Hiền Cơi (cũ), Bình Sinh đến hết đất nhà ông Tuyên Đăn và đất nhà ông Tâm Mão	430	180	150	120
5	Đoạn từ đất nhà ông Hùng Kiều và Vương Ánh hai bên mặt đường đến hết đất bản Na Pheo 1	400	150	120	100
6	Đoạn từ đất nhà ông Liên Vân và Thiệp Bền hai bên mặt đường đến hết đất nhà Vinh Nhung và đất Lễ Sắn	390	120	50	
7	Đoạn tiếp giáp từ đất nhà Vinh Nhung, Lễ Sắn hai bên mặt đường đến hết mốc lộ giới Thị trấn Mường Chà	120	100	45	
II	Đường Nội thị 10m khu A				
1	Đoạn từ đất nhà ông An Phương, Xa Huân hai bên mặt đường đến hết đất trường Mầm Non và Nguyên Hương	210			
2	Đoạn từ đất nhà ông Oanh Tiến đến hết đất nhà Kiên Bình	210	160	120	
3	Đoạn từ đất nhà bà Hạnh Quyền đến hết đất nhà Tuấn Chiến		180		
4	Đoạn từ đất nhà ông Khu, bà Loan hai bên mặt đường đến hết đất nhà Oánh Hiền,	190	160		

	Hiền Thu				
5	Đoạn từ đất nhà Biên Hằng(cũ) đến hết đất nhà Dương Văn	210			
III	Đường Vành đai 7m				
1	Đoạn từ cầu bê tông hai bên mặt đường đến hết đất nhà ông Chuyện Hương	180	120		
2	Đoạn từ cầu bê tông giáp đất nhà ông Thân Hỷ đến hết đất nhà Hải Điền (tả luy dương)	140	95		
3	Đoạn từ cầu bê tông giáp đất nhà ông Xuyên đến hết đất nhà Hiền Mùi (tả luy âm)	150	100		
4	Đoạn từ chợ trung tâm, Ngọc Nga đến hết đất nhà ông Dinh Trung	200			
IV	Đường Nội thị 5m				
1	Đoạn từ đất nhà ông Thom Kín - ông Sương đến hết đất ông Phương Hờ	100			
V	Khu dân cư Nhà thi đấu				
1	Khu vực đằng sau nhà thi đấu huyện đến giáp suối Nậm Mươn	100			
VI	Quốc lộ 12 rẽ đi Si Pa Phìn				
1	Đoạn từ đất nhà ông Kiếm, ông Nghĩa hai bên mặt đường đến hết tổ dân phố số 13	70	50	30	
2	Cụm dân cư km số 5 tổ dân phố số 13	70	50	30	

BIỂU 2. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

STT	Tên xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí			Vị trí			Vị trí		
		I	II	III	I	II	III	I	II	III
1	Na Sang	40	21	14	15	10	7	11	8	6
2	Mường Mươn	40	21	14	15	10	7	11	8	6
3	Huổi Lềng	40	21	14	15	10	7	11	8	6
4	Sa Lông	40	21	14	15	10	7	11	8	6
5	Hừa Ngải	30	15	12	13	8	7	11	8	6
6	Mường Tùng	40	21	14	15	10	7	11	8	6
7	Sá Tổng	30	20	14	13	9	5	11	8	6
8	Pa Ham	35	21	14	15	10	7	11	8	6
9	Si Pa Phìn	40	21	14	15	10	7	11	8	6
10	Ma Thi Hồ	40	21	14	15	10	7	11	8	6
11	Phìn Hồ	40	21	14	15	10	7	11	8	6
12	Chà Nưa	35	21	14	15	10	7	11	8	6

13	Chà Tở	25	15	12	13	8	7	11	8	6
14	Nậm Khăn	25	15	12	13	8	7	11	8	6

BIỂU 3: ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1000 đồng /m²

Số TT	Loại đất, hạng đất	Dự kiến giá đất năm 2012		
		Khu vực 1; Nội Thị trấn	Khu vực 2; Trục đường QL, tỉnh lộ trung tâm các xã, bản vùng thấp	Khu vực 3; Các xã, bản vùng cao
I. Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản				
1	Hạng 3	30	23	17
2	Hạng 4	25	18	14
3	Hạng 5	20	13	12
4	Hạng 6		10	9
II. Đất trồng cây lâu năm				
1	Hạng 3	27	20	14
2	Hạng 4	22	15	12
3	Hạng 5	17	12	11
4	Hạng 6		10	9
III. Đất Lâm nghiệp				
1	Đất rừng sản xuất	4	3	2
2	Đất khoanh nuôi bản vệ	4	3	2
3	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	4	3	2

BẢNG 5: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT THỊ XÃ MƯỜNG LAY NĂM 2012

BIỂU 1: GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3	Vị trí còn lại
A	Xây dựng giá đất mới khu TĐC Đồi Cao				
I	Trục đường Quốc lộ 142				
1	Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ Cầu C3 khu TĐC Chi Lương đi lên phía bắc khu TĐC Đồi Cao đến tiếp giáp khách sạn Thái Sơn Lô DL3 .	550			
2	Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ khách sạn Thái Sơn Lô DL3 đến ngã tư đầu cây săng Phúc Lợi phía Đông giáp Lô CN4.	670			
3	Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ ngã tư giáp cây săng Phúc Lợi đến lối giao nhau trục Đường ĐC1, thuộc Đường một chiều lên đài phun nước.	870			

4	Đường tỉnh lộ 142 đoạn lồi giao nhau giữa Đường ĐC1 đường một chiều lên đài phun nước, đi về phía tây tới đất bổ sung vào thị đội Lô CQ1.	850			
5	Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ Ô CQ1 (đất bổ sung vào đất thị đội) đến hết nhà máy gạch tuynel.	450			
II	Đường giao thông quy hoạch Đồi Cao				
1	Đường ĐC1 đường một chiều lên đài phun nước.	750			
2	Đường ĐC2; ĐC6; ĐC7; ĐC8; ĐC9; ĐC11; ĐC18.	670			
3	Trục đường xương cá: ĐC3; ĐC4; ĐC5; ĐC10; ĐC19; ĐC20 khu TĐC các hộ dân phi nông nghiệp.	600			
III	khu TĐC các hộ dân nông nghiệp, nam Đồi Cao				
5	Đường ĐC13; ĐC14; ĐC17; ĐC18B; ĐC19B; ĐC 21.	370			
6	Đường ĐC20B. Đường ĐC22B.	330			
B	Xây dựng giá đất mới khu TĐC Chi Lương				
I	Trục đường Tỉnh lộ 142				
1	Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ cầu C3, cầu Chi Lương mới đi về hướng nam đường một chiều tới cầu C1 thuộc khe suối bản ghé toong.	810			
2	Đường tỉnh lộ 142 từ cầu C1 thuộc khe suối bản ghé toong, đi về phía nam tới nhà sinh hoạt cộng đồng Lô CC13 thuộc bản Chi Lương.	670			
II	Đường giao thông quy hoạch Chi Lương				
1	Trục đường CL2; đoạn từ ô CC13 nhà sinh hoạt cộng đồng bản Chi Lương(giao với đường TL 142) đến cầu suối Toong;	420			
	Đường CL5; Đường CL16 thuộc bản ghé toong	420			
2	Đường CL1: (từ đoạn giao với đường CL9 đến đoạn giao với đường CL13) thuộc bản Chi Lương; Đường CL12 (đoạn từ cầu suối Toong đến đoạn giao với đường CL15A) thuộc bản Chi Lương	450			
3	Đường CL1đoạn từ ô số 36 Lô N18 bản Chi Lương đến ngã ba giao nhau với đường NL8 và NL1	480			
4	Đường vành đai từ trong suối bản toong: Đường CL9; Đường vành đai ven hồ thuộc bản Chi Lương CL13.	480			
5	Đường CL8, CL3, CL2;.				
6	Đường vành đai ven hồ: CL4 trước khu vực quảng trường trung tâm.	600			450
7	Đường CL2 từ đoạn giao với đường CL13A đến đoạn giao với đường Tỉnh lộ 142	670			
8	Trục đường xương cá: CL15; CL14; CL13B; CL16; CL17; CL4A	540			
9	Đường: XD1; XD2; XD3.	450			
C	Xây dựng giá đất mới khu TĐC Nậm Cản				

I	Trục đường Tỉnh lộ 142				
1	Đường tỉnh lộ 142 - Lô NN1; NN2; NN18 (đoạn từ ô 01 nhà ông Nguyễn bản Chi Luông Lô N18 đến ngã ba kho vật chứng Công an thị xã).	600			
2	Đường tỉnh Lộ 142 từ nhà sinh hoạt cộng đồng Lô CC4, Lô CL1, CL3, CL4, CL6, CL7 đến nhà ông Đoàn giáp Phường Na Lay.	750			
3	Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ trụ sở phường Na Lay đến đầu cầu nam Nậm Cản mới đi bản Na Ka.	600			
4	Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ đầu cầu nam Nậm Cản mới đi bản Na Ka đến nhà sinh hoạt cộng đồng bản Na Ka (ô CC21)	550			
II	Đường giao thông quy hoạch Nậm Cản				
1	Đường vành đai: NC1; NC2.	630			
2	Đường nội thị: NC3; NC4; NC5; NC6; NC7; NC20.	510			
3	Đường vành đai ven hồ NC21 (từ đầu chợ Nậm Cản đến ngã tư đầu cầu nam Nậm Cản mới.	480			
4	Đường NC18 đến hết nhà máy nước.	400			
5	Đường NC16; NC19; NC22; NC23; Lô NV5; NV9.	330			
6	Đường NC 14	500			
7	Đường NC 12 đoạn từ CC20 đến nhà sinh hoạt cộng đồng (CC21) Na Ka.	420			
III	Đường giao thông quy hoạch Na Lát				
1	Đường nội thị: NL2; NL3; NL4; NL5; NL6; NL7; NL8;.	420			
2	Đường vành đai ven hồ: NL 1; NL1.	500			
3	Đường XĐ	420			
D	Xây dựng giá đất mới khu TĐC Cơ Khí				
I	Trục đường Quốc lộ 12 mới				
1	Đoạn từ Cầu Hang Tôm đến Cầu Bản Xá.	500			
2	Đoạn từ Cầu Bản Xá đến giáp Bến xe thị xã	600			
3	Đoạn từ bến xe thị xã đến hết bệnh viện Đa Khoa	870			
II	Đường giao thông quy hoạch Cơ Khí				
1	Đường CK4.	670			
2	Đường CK13; CK2; CK7 .	670			
3	Đường CK1 đoạn từ trạm điện trung gian đến lô N5(giáp đường CK8).	900			
4	Đường CK1 đoạn từ trạm điện trung gian đến tiếp giáp công trình dự kiến.	750			
5	Đường CK1 đoạn từ tiếp giáp đường ngang CK8 đến trường tiểu học (Ô GD1) .	750			
6	Đường CK3 Lô N5, N6; đường CK8.	830			
7	Đường CK3 Lô N3, N4, N1; Đường CK9;	750			

	CK10;CK14 .				
8	Đường CK5; CK6; CK12; CK 13).	670			
III	Xây dựng giá đất mới khu TĐC Bản Hóc				
1	Đường BH 1.	530			
2	Đường BH2; BH3; BH4; BH5; BH6; BH7.	450			
E	Xây dựng giá đất mới khu TĐC Lay Nưa				
I	Xây dựng giá đất mới trục đường Tỉnh lộ 142 khu Lay Nưa				
1	Đoạn từ giáp nhà sinh hoạt cộng đồng (CC21) Na Ka đến hết địa phận thị xã Mường Lay.	400	300	200	100
2	Đoạn từ tiếp giáp Bệnh viện đa khoa đến Cầu Huổi Hái.	450	250	200	150
3	Từ đầu cầu Huổi Hái đến cầu Huổi Phán	400	300	200	100
4	Từ đầu cầu Huổi Phán đến hết địa phận thị xã Mường Lay	300	250	200	150
II	Từ đầu cầu Huổi Phán đến hết địa phận thị xã Mường Lay				
1	Đường N19A; N13A.	420			
2	Đường: N8B.	360			
F	Xây dựng giá đất trục đường Quốc lộ 6				
1	Đoạn từ giáp Đường Quốc Lộ 12 mới đến hết địa phận thị xã Mường Lay.	240	200	160	100

BIỂU 2. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất, hạng đất	Đơn giá
I	Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản	
	Hạng 3	15
	Hạng 4	10
	Hạng 5	7
	Hạng 6	5
II	Đất trồng cây lâu năm	
	Hạng 3	15
	Hạng 4	10
	Hạng 5	7
	Hạng 6	5
III	Đất lâm nghiệp	
	Đất rừng sản xuất	1
	Đất khoanh nuôi bảo vệ	1
	Đất rừng phòng hộ.	1

BẢNG 6: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT MƯỜNG NHÉ NĂM 2012

BIỂU 01: GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI TRUNG TÂM HUYỆN LÝ

ĐVT: 1000đồng/m²

STT	Tên đường loại đường	Giá đất năm 2012
1	Trục đường 32, 36, 39 mét	420
2	Trục đường 18 mét	240
3	Trục đường 13, 15 mét	120

BIỂU 02: GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI NÔNG THÔNĐVT: 1000đồng/m²

STT	Tên xã	Khu vực 1: Trung tâm xã, Trục đường QL, tỉnh lộ			Khu vực 2: Các bản cách trung tâm xã dưới 7 km, trục đường liên xã			Khu vực 3: Trung tâm các bản trên 7 km và các khu vực còn lại		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Sín Thầu	40	20	10	10	8	8	6	6	6
2	Sen Thượng	40	20	10	10	8	8	6	6	6
3	Leng Su Sìn	40	20	10	10	8	8	6	6	6
4	Chung Chải	60	30	10	10	8	8	6	6	6
5	Mường Nhé	80	40	10	10	8	8	6	6	6
6	Nậm Vì	40	20	10	10	8	8	6	6	6
7	Mường Toong	60	30	10	10	8	8	6	6	6
8	Nậm Kè	60	30	10	10	8	8	6	6	6
9	Pá Mỳ	40	20	10	10	8	8	6	6	6
10	Quảng Lâm	60	30	10	10	8	8	6	6	6
11	Na Cô Sa	40	20	10	10	8	8	6	6	6
12	Pa Tần	40	20	10	10	8	8	6	6	6
13	Chà Cang	60	30	10	10	8	8	6	6	6
14	Nà Khoa	40	20	10	10	8	8	6	6	6
15	Nà Búng	40	20	10	10	8	8	6	6	6
16	Nà Hỳ	60	30	10	10	8	8	6	6	6

BIỂU 03: GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

STT	Loại đất, hạng đất	Khu vực 1: Nội thị, trung tâm huyện	Khu vực 2: Các bản cách trung tâm xã dưới 7 km, trục đường liên xã	Khu vực 3: Trung tâm các bản trên 7 km và các vị khu vực còn lại
I	Đất trồng cây hàng năm và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản			
1	Hạng 3	Không có		
2	Hạng 4	16	16	16

3	Hạng 5	10	10	10
4	Hạng 6	10	6	6
II	Đất trồng cây lâu năm			
1	Hạng 3	Không có		
2	Hạng 4	13	13	13
3	Hạng 5	10	10	10
4	Hạng 6	10	5	5
III	Đất Lâm nghiệp			
1	Đất rừng sản xuất	2	2	2
2	Đất có rừng khoanh nuôi bảo vệ	2	2	2
3	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	2	2	2

BẢNG 7: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MƯỜNG ẢNG

BIỂU 1: ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI THỊ TRẤN MƯỜNG ẢNG (ĐẤT ĐÔ THỊ).

Đơn giá tính: 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Trục đường QL 279 thị trấn Mường Ảng áp dụng cho đoạn đường sau: (Đi theo chiều từ xã Ảng Tờ đến chân đèo Tăng Quái)			
1.1	Đoạn QL 279 từ biên đất gia đình ông Lò Văn Ngoan (Ngoãn) xã Ảng Tờ đến ranh giới hành chính 364 (Ảng Tờ - TT Mường Ảng)	500	300	150
1.2	Đoạn QL 279 từ ranh giới hành chính 364 (Ảng Tờ - TT Mường Ảng) đến hết đất Trạm xăng dầu số 9.			
	+ Đoạn đường ranh giới hành chính 364 (Ảng Tờ - TT Mường Ảng) đến đường rẽ vào bãi đá (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Trần Doanh Nhuận - Tổ dân phố 10)	700	430	220
	+ Đoạn đường rẽ vào bãi đá đến hết đất gia đình ông Nguyễn Mạnh Thắng - Tổ dân phố 10	900	540	270
	+ Đoạn từ biên đất gia đình ông Nguyễn Mạnh Thắng đến hết đất Trạm xăng dầu số 9 - Tổ dân phố 9	1.150	750	380
1.3	Đoạn đường QL 279 từ biên đất trạm xăng dầu số 9 đến hết biên đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ (Đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Nguyễn Đức Dư)			
	+ Đoạn đường từ biên đất Trạm xăng dầu số 9 đến hết đất gia đình ông Đình Gia Khải (Đường rẽ vào trường Mầm Non Hoa Ban)	1.350	850	430
	+ Đoạn đường từ biên đất gia đình ông Đình Gia Khải đến hết đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ (Đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Nguyễn Đức Dư)	1.600	1.000	500
1.4	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ đến đường rẽ vào Ảng Nưa (đối diện bên kia đường là đường lên Đài truyền hình)			

	+ Đoạn từ biên đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ đến hết đất Chi cục thuế	2.000	1.200	650
	Đoạn đường từ biên đất Chi cục thuế đến Ngã ba rẽ vào Ấng Nưa (đối diện bên kia đường là đường lên Đài truyền hình)	2.500	1.400	750
1.5	Toàn bộ khuôn viên chợ (Chợ trung tâm thị trấn)	2.500		
1.6	Đoạn đường QL 279 từ ngã ba rẽ Ấng Nưa (nhà gia đình ông Dương Thái Bình - Tổ dân phố 5 đối diện bên kia đường là đường lên truyền hình) đến hết đất gia đình ông Hà Bảy + hết đất gia đình ông Lê Xuân Hồng (cổng qua đường km 38+500)			
	+ Đoạn đường từ ngã ba rẽ Ấng Nưa (gia đình ông Dương Thái Bình – Tổ dân phố 5 đối diện bên kia đường là đường lên truyền hình) đến biên đất gia đình nhà ông Nguyễn Văn Sinh.	1.800	1.100	550
	+ Đoạn từ đất gia đình ông Nguyễn Văn Sinh đến hết đất gia đình ông Hà Bảy (Cổng qua đường)	1.300	750	380
1.7	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình ông Hà Bảy (cổng qua đường) đến cổng của chân đèo.			
	Đoạn từ biên đất gia đình ông Hà Bảy (Cổng qua đường) đến hết biên đất gia đình ông Côi (đối diện bên kia đường là đường đi trung tâm hành chính huyện)	1.000	600	300
	Đoạn từ biên đất gia đình ông Côi (đối diện bên kia đường là đường đi trung tâm hành chính huyện) đến hết biên đất nhà sàn ông Tiến Xuân	700	400	200
	+ Đoạn từ nhà sàn ông Tiến Xuân đến cổng của chân đèo			
2	Từ trục đường QL 279 Thị Trấn Mường Ảng rẽ đi các ngã áp dụng cho đoạn đường sau:			
2.1	Đoạn đường rẽ đi Ấng Cang: Từ ngã ba đến hết đất gia đình bà Lò Thị Hoan (Chung) - khối bản Hón			
	+ Đoạn đường rẽ đi Ấng Cang từ QL 279 đến hết đất gia đình ông Nguyễn Phúc Luân (Hoà) (đối diện hết đất gia đình ông Thu Thuyết – Tổ dân phố 7).	2.500	1.500	
	+ Đoạn đường giáp biên đất gia đình Nguyễn Phúc Luân (Hoà) đến hết đất bà Chu Thị Hoài (Đối diện hết đất gia đình bà Nguyễn Thị Lựu)	2.000	1.200	
	+ Đoạn từ nhà bà Chu Thị Hoài (Đối diện hết đất gia đình bà Nguyễn Thị Lựu) đến ngàm thị trấn	1.500	900	
	+ Đoạn từ ngàm thị trấn đến đường rẽ vào trụ sở Ấng Cang (cũ)	400	280	
	Đoạn từ trụ sở Ấng Cang cũ đến hết đất gia đình bà Lò Thị Hoan (Chung) - khối bản Hón	300	150	
2.2	Đoạn đường trước cổng bệnh viện huyện từ giáp đất gia đình ông Nguyễn Phúc Luân (Hoà) đến đường đi Ấng Nưa.	800	490	
2.3	Đoạn đường rẽ đi Ấng nưa: Từ QL 279 đến hết đất gia đình ông Tống Văn Ba (Tổ dân phố 6)	800	560	
2.4	Đoạn đường đi Ấng Nưa: từ biên đất gia đình ông Tống	600	360	

	Văn Ba tổ dân phố 6 đến ngã ba tổ dân phố 2 (hết đất gia đình nhà ông Thừa)			
2.5	Đoạn từ ngã ba tổ dân phố 2 đến mốc 364 (Thị trấn - Ảng Nưa)	300	150	
2.6	Đường đi trung tâm hành chính huyện đoạn từ QL 279 đến suối Nậm Nưa	500	300	
2.7	Đoạn đường nội thị: Từ ngã ba tổ dân phố 2 (từ biên đất gia đình ông Thừa) đến QL 279	170	120	
2.8	Đoạn đường nội thị: Từ biên đất gia đình ông Ty đến QL 279	300	180	
2.9	Đoạn đường bê tông thuộc các Tổ dân phố 1,2,3,5,6,7			
	+ Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 1,2	120	70	
	+ Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 3	150	90	
	+ Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 5	230	140	
	+ Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 6, 7	200	120	
2.10	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 8,9			
	+ Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 8	200	120	
	+ Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 9	200	120	
2.11	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 4,10			
	+ Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 4	200	120	
	+ Đoạn đường bê tông Tổ dân phố 10	150	90	
2.12	Các đường ngõ xóm còn lại và các bản thuộc thị trấn	100	70	

BIỂU 2: ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Tên xã	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ảng Nưa			
	+ Đoạn đường đi Thị trấn Mường Ảng: từ trụ sở UBND xã đến Mốc 364	120	90	60
	+ Đoạn đường đi bản Cũ: từ trụ sở UBND xã đến hết bản Cũ (gia đình ông Lò Văn Héo)	100	60	30
	+ Đoạn đường đi bản Mới : từ trụ sở UBND xã đến hết bản mới (gia đình ông Lò Văn Chính)	100	60	30
	+ Đoạn từ gia đình ông Lò Văn Văn đến ngã ba (gia đình ông Lò Văn Ấy bản Bó Mạy)	100	60	30
	+ Đoạn từ nhà ông Lò Văn Ấy (bản Bó Mạy) đến giáp ranh giới TT Mường Ảng (biên đất gia đình ông Lò Văn Hom khối 3 TT	120	90	60
	- Các bản vùng thấp:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	50	40	35
	+ Các vị trí còn lại	30		
	- Các bản vùng cao:			

	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên Bản)	40	30	25
	+ Các vị trí còn lại	30		
2	Xã Ảng Cang			
	- Đoạn đường Thị trấn đi bản Kéo: từ biên đất gia đình bà Lò Thị Hoan (Chung) đến mố nước (Bản Kéo)	120	80	50
	- Các bản vùng thấp:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	50	40	35
	+ Các vị trí còn lại	30		
	- Các bản vùng cao:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	40	30	25
	+ Các vị trí còn lại	30		
3	Xã Ảng Tở			
	- Các bản vùng thấp:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	50	40	35
	+ Các vị trí còn lại	30		
	- Các bản vùng cao:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	40	30	25
	+ Các vị trí còn lại	30		
	- Đoạn đường QL 279 từ đường rẽ vào trường THCS bản Bua (Đối diện từ biên đất gia đình bà Đinh Thị Nhài (Cần) đến biên đất trụ sở xã			
	+ Đoạn đường QL 279 từ đường rẽ vào trường THCS bản Bua (Đối diện từ biên đất gia đình bà Đinh Thị Nhài (Cần) đến hết biên đất gia đình ông Tùng Dân (Đối diện hết biên đất nhà ông Chính Ánh)	500	300	180
	+ Đoạn từ biên đất gia đình ông Tùng Dân (Đối diện hết biên đất nhà ông Chính Ánh) đến biên đất trụ sở xã	300	200	140
4	Xã Búng Lao			
4.1	Đoạn đường QL 279 Trung tâm thị tứ Búng Lao từ đầu cầu bản Bó đến đầu cầu treo bản Búng			
	- Đoạn đường từ đầu cầu bản Bó đến biên đất gia đình ông Phần (đối diện hết biên đất gia đình ông Ngô Viết Hạnh)	250	150	100
	- Đoạn đường từ đất gia đình ông Phần đến đường rẽ vào bản Xuân Tre	400	240	140
	- Đoạn từ đường rẽ vào bản Xuân tre đến hết đất gia đình ông Doan Linh (Đối diện trạm bơm nước)	700	420	200
	- Từ Trạm bơm đến đầu cầu treo bản Búng	400	240	
4.2	Đoạn đường liên bản từ đầu cầu bản Búng (gia đình ông Lò Văn Phương Bắc đến hết đất gia đình ông Lò Văn Nuôi (Bản Xuân Món) được chia thành 02 đoạn nhỏ:			
	Đoạn đường từ đầu cầu bản Búng (gia đình ông Lò Văn Phương Bắc đến hết đất gia đình ông Lương Văn Bang (bản Búng)	150	100	60

	Đoạn đường từ nhà ông Lường Văn Bang đến hết đất gia đình ông Lò Văn Nuôi (Bản Xuân Món)	130	90	50
4.3	Đoạn từ đầu cầu bản Búng đến hết đất gia đình ông Lò Văn Thận	130	90	50
4.4	Đoạn từ ngã ba cầu bản búng: Từ biên đất nhà ông Lò Văn Tới đến hết đất gia đình ông Tòng Văn Xôm	100	70	40
4.5	Các bản vùng thấp:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	50	40	35
	+ Các vị trí còn lại	30		
4.6	Các bản vùng cao:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	40	30	25
	+ Các vị trí còn lại	30		
5	Xã Xuân Lao			
	- Đoạn đường liên xã từ đầu cầu treo bản Lao đến đường rẽ vào trụ sở xã	100	70	40
	- Các bản vùng thấp:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	50	40	35
	+ Các vị trí còn lại	30		
	- Các bản vùng cao:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	40	30	25
	+ Các vị trí còn lại	30		
6	Xã Mường Lạn			
	- Từ trung tâm xã đến hết đất gia đình ông Hiền Hay Bản Bon.	70	40	30
	- Các bản vùng thấp:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	50	40	35
	+ Các vị trí còn lại	30		
	- Các bản vùng cao:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	40	30	25
	+ Các vị trí còn lại	30		
7	Xã Nậm Lịch			
	- Đoạn từ biên đất gia đình ông Quảng Văn Học - bản Lịch Cang đến hết đất gia đình ông Lò Văn Hùng - bản Ten.	65	40	30
	- Các bản vùng thấp:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	50	40	35
	+ Các vị trí còn lại	30		
	- Các bản vùng cao:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	40	30	25
	+ Các vị trí còn lại	30		
8	Xã Mường Đăng			

	+ Đoạn từ trường THCS đến hết bản Xôm	100	70	45
	- Các bản vùng thấp:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	50	40	35
	+ Các vị trí còn lại	30		
	- Các bản vùng cao:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	40	30	25
	+ Các vị trí còn lại	30		
9	Xã Ngối Cáy			
	- Trung tâm xã đến cầu treo bản Cáy	65	40	30
	- Các bản vùng thấp:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	50	40	35
	+ Các vị trí còn lại	30		
	- Các bản vùng cao:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	40	30	25
	+ Các vị trí còn lại	30		
10	Toàn bộ các bản còn lại của các xã dọc theo trục đường QL 279	150	100	70

BIỂU 3: NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP.

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

STT	Loại đất - Hạng đất	Khu vực 1 (nội thị trấn)	Khu vực 2 (trục đường QL, TL, TT các xã vùng lòng chảo)	Khu vực 3 (TT các xã vùng ngoài)
I	Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản			
1	Hạng 3	26	22	20
2	Hạng 4	20	16	13
3	Hạng 5	15	12	9
4	Hạng 6	11	9	7
II	Đất trồng cây lâu năm			
1	Hạng 3	15	10	9
2	Hạng 4	12	7	6
3	Hạng 5	8	5	4
4	Hạng 6	5	3	2
III	Đất lâm nghiệp			
1	Đất rừng sản xuất	3	2	1
2	Đất khoanh nuôi bảo vệ	3	2	1
3	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	3	2	1

BẢNG 8: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN TUẦN GIÁO

BIỂU 1: ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường	Vị trí			
		I	II	III	IV
A.	THỊ TRẤN TUẦN GIÁO				
I	Đường QL 6A				
1	Đoạn đường từ ngã ba trung tâm thị trấn Tuần Giáo (nhà ông Hạnh phía phải đường + trạm vận tải số 3 phía trái đường) đến đường rẽ vào xóm Hòa Bình (khối Thăng Lợi)	4.000	2.000	1.000	500
2	Toàn bộ khuôn viên chợ số 1 (chỉ để thuê đất)	4.000	2.000		
3	Đoạn đường từ ngã ba (nhà Kiều tài phía trái đường, nhà Dũng Duyên phía phải đường) về phía Hà Nội đến cầu Thị Trấn.	3.000	1.500	800	400
4	Đoạn đường về phía Mường Lay Từ (đường rẽ vào xóm Hòa Bình đến nhà Thông Nga, Huyện Hương cưa bản Nong)	2.500	1.300	700	300
5	Đoạn đường về phía Hà Nội từ cầu Thị Trấn (nhà Dương Lập đến đường rẽ vào cầu treo khối Sơn Thủy, cổng Nghĩa trang)	2.000	1.000	500	200
6	Đoạn đường về phía Hà Nội từ đường rẽ vào cầu treo khối Sơn Thủy, cổng Nghĩa trang đến hết nhà Hạnh Diệu (cổng qua khe Huổi lưong).	2.000	1.000	500	300
7	Đoạn đường đi thị xã Mường Lay Từ nhà Huyện Hương đến cầu bản Sái	1.500	800	400	200
II	Từ đường QL 6 rẽ đi các ngã				
1	Đoạn đường rẽ lên UBND huyện: từ QL 6 đến sân vận động	1.000	600		
2	Đoạn QL 6 đến cổng huyện đội	2.000	1.000	500	200
3	Đoạn đường rẽ cạnh chợ bản Chiềng Chung: từ QL 6 đến cầu treo.	800	400	200	150
4	Đoạn đường rẽ từ ngã ba trung tâm thị trấn đến Viện Kiểm sát	800	400	200	150
5	Đường rẽ (cạnh nhà bà Thúy - đối diện lô 753 khối Thăng Lợi)	600	300	200	150
6	Đường vào hội trường khối Thăng Lợi: từ sau nhà bà Lan Tư đến nhà ông Quân Hà.	800	400	200	150
7	Đường vào xóm Hòa Bình (cạnh trường cấp III) từ sau nhà ông Đắc đến Nhà ông Thái	800	400	200	150
8	Đường rẽ vào công ty thương nghiệp từ QL 6 đến hết dãy nhà liền kề sau công ty	800	400	200	150
9	Đường rẽ sang Chiềng Chung (đối diện ngân hàng) đoạn đường sau nhà bà Thơm đến hết nhà ông Thái Dung	800	400	200	150
10	Đoạn đường rẽ từ QL 6A vào hội trường khối Tân Thủy: từ nhà ông Chăm Vân đến nhà ông Vương.	800	400	200	150

III	Đoạn đường QL 279				
1	Đoạn đường từ ngã ba trung tâm (nhà ông Phan Thủy phía trái đường chỉ cụt thuế phía phải đường) về phía Điện Biên đến cầu bản Đông.	4.000	2.500	1.500	1.000
2	Đoạn đường từ cầu bản đông đến nhà Cường Liễu (chân dốc đỏ)	2.500	1.500	1.000	500
3	Đoạn đường chân dốc đỏ từ nhà Trung Liên đến hết nhà Hoa Phàn.	2.000	1.500	1.000	500
4	Đoạn đường từ nhà Hoa Phàn đến hết quán Thủy Nga khối Đồng Tâm	1.500	1.000	800	500
5	Đường QL 279 từ ngã ba đường mới sang khối Sơn Thủy đến cầu mới nhà ông Chu Văn Hải.	2.000	1.500	1.000	500
IV	Từ đường QL 279 rẽ đi các ngã				
1	Đường rẽ từ QL 279 (nhà bà Sinh khối Đoàn Kết giáp nhà bà Khánh)	800	500	300	200
2	Đoạn đường rẽ vào bản Đông từ QL 279 đến nhà ông Sung Thìn, bệnh viện đến thửa T40.31	1.200	800	600	300
3	Đoạn đường rẽ sang Sơn Thủy: từ QL 279 đến nhà Xuân Sang	800	500	300	200
4	Đoạn đường rẽ vào công ty xây dựng số 3: từ QL 279 Đến hết đoạn đường nhựa (nhà bà Hương)	800	500	300	200
5	Đoạn đường rẽ từ QL 279 đến hết trng tâm bồi dưỡng chính trị	800	500	300	200
6	Đoạn đường rẽ (sau nhà ông Tiến khối Đoàn Kết) từ QL 279 đến nhà bà Loan Tiêng	800	500	300	200
7	Đoạn đường rẽ (cạnh kho lương thực) từ QL 279 đến nhà ông Viêng	800	500	300	200
8	Đoạn đường rẽ (cạnh lô TL1 - Lô 588) từ QL 279 đến trước nhà ông Dục	800	500	300	200
9	Đoạn đường rẽ từ QL 279 (cạnh nhà ông Đức khối 20/7) đến nhà ông Thông	500	300	200	100
10	Khu dân cư xóm đảo khối đoàn kết	600	500	300	
V	Đường nội thị				
1	Đoạn đường sau chợ số 1	800	500	300	
2	Đoạn đường sau nhà liên cơ, trường mầm non.Sau nhà Hồng Tinh đến nhà bà Đồng Hương	800	500	300	
3	Đoạn đường sau Ngân hàng Nông nghiệp (khu tập thể Ngân hàng cũ)	1.200	800	500	
4	Đoạn đường từ QL 6 đến hội trường khối Tân Giang, nhà Thảo Tôn	1.500	1.000	700	
5	Đoạn vòng quanh sân vận động + nhà văn hóa huyện.	800	500	300	
6	Đoạn đường khối Tân Giang: từ sau nhà ông Tuấn Tuyên, nhà Trãi Ngải đến hết nhà bà Lan	600	400	200	

7	Từ nhà ông Tuấn Tuyên đến sân vận động	800	500	300	
8	Đoạn đường từ QL 6 cạnh kho bạc đến nhà Tỉnh Biên	1.200	800	500	
9	Đoạn đường xóm Hòa Bình khối Thắng Lợi: từ nhà ông Thanh Năm đến nhà ông Hào	500	250	150	
10	Đoạn đường vào khối Huổi Cù: từ cổng huyện đội đến nhà ông Trọng, ông Bổng, ông Kiểm đến nhà ông Nhỡ (sau phòng giáo dục)	500	250	150	
11	Đoạn đường cạnh bãi chiếu bóng: từ sau nhà bà Thắm đến nhà ông Giang Phụng	500	250	150	
12	Đoạn dẫy nhà 2 và 3 sau CTTNHH Thương mại (trước huyện đội)	500	250	150	
13	Đoạn đường liền kề sau kho lương thực	500	250	150	
14	Đoạn khu dân cư xóm suối ngầm (sau lâm trường)	500	250	150	
15	Đoạn đường trước trường tiểu học số 2: Từ nhà ông Đức giáp trung tâm bồi dưỡng chính trị đến nhà ông Hiền Hồng	500	250	150	
16	Đường xương cá ở hai bên trường tiểu học số 1 và trường THCS Thị Trấn	500	250	150	
17	Đoạn đường trước cổng bệnh viện từ thửa T40.1 đến thửa T40.30	1.500	800		
18	Đoạn đường từ nhà khách huyện: từ nhà bà Liên Nho đến nhà ông Minh	500	250		
19	Đoạn đường vào Huổi Háng: từ sau nhà khách đến nhà ông Hữu Loan	500	250		
20	Đoạn đường sau trung tâm dạy nghề (sau trại dưỡng lão)	500	250		
21	Đoạn đường rẽ lên Tênh Phong đến hội trường khối Sơn Thủy (thuộc khu trại Ong cũ)	500	250	150	
22	Những khu vực còn lại trên địa bàn các khối (trừ các bản và các nhóm dân cư trung tâm, xa đường Quốc lộ thuộc các khối trên địa bàn thị trấn)	500	250	150	
23	Các bản và các nhóm dân cư xa trung tâm, xa đường quốc lộ thuộc các khối trên địa bàn thị trấn	200	150		

BIỂU 2: ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	TÊN XÃ	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Xã Quài Nưa			
1	Từ cầu ngầm đến ngã ba Minh Thắng	600	300	150
2	Từ ngã ba Minh Thắng đến hết nhà bà Bé ông Thuận (đường Pú Nhung)	600	300	150
3	Từ ngã ba Minh Thắng đến hết nhà bà Thu Tịnh, ông Luân	600	300	150

	(đường QL 6A)			
4	Từ nhà ông Hậu đến hết nhà ông Hải (đường Minh Thắng Pú Nhung)	400	200	
5	Từ cây xăng, giáp nhà ông Luân đến hết trường mầm non xã Quài Nưa	400	200	100
6	Các bản vùng thấp	100	50	25
7	các bản vùng cao	50	25	20
II	Xã Quài Cang			
1	Đường QL 6A từ cầu bản Sái đến hết trường cấp I, II Quài Cang	600	300	
2	Đường QL 6A từ giáp trường cấp I, II Quài Cang đến cổng ngầm bản Hin	400	200	
3	Các bản vùng thấp	100	50	25
4	các bản vùng cao	50	25	20
III	Xã Quài Tở			
1	Đoạn QL 6A đi Hà Nội từ nhà ông Huê giáp khe suối Huổi Lường đến hết nhà ông Lả (Trạm điện 110)	1,500	800	500
2	Đoạn QL 6A đi Hà Nội từ nhà ông Lả, trạm điện 110, đến trung tâm xã Quài Tở	800	500	200
3	Các bản vùng thấp	400	200	100
4	các bản vùng cao	100	50	40
5	Quốc lộ 6 rẽ lên nghĩa trang mới đến lò gạch ông Tài + QL 6 từ sau nhà ông Tíu, bà Thanh đến lò gạch	700	500	300
IV	Xã Mùn Chung			
1	Từ ngã ba Huổi Lóng đến cầu Mùn Chung đi Tòa Chùa, cổng qua đường về phía Tuần Giáo, từ ngã ba đến biên thị tứ đường đi Mường Lay	500	250	100
2	Đường vào trường cấp III Mùn Chung	200	100	50
3	Đoạn đường từ cổng qua đường về phía Tuần Giáo đến chân đèo	200	100	50
4	Từ cầu Huổi Lóng đến hết nhà ông Giót bản Huổi Lóng (đường đi Tòa Chùa)	200	100	50
5	Các bản vùng thấp	80	40	20
6	các bản vùng cao	40	20	15
V	Xã Pú Nhung			
1	Trung tâm xã (bán kính 200m)	250	120	50
2	Các bản vùng thấp	80	40	20
3	các bản vùng cao	40	20	15
VI	Xã Mường Mùn			
1	Từ ngã ba đến nhà ông Chính đường đi Mường Lay, từ ngã ba đến cổng trụ sở xã, từ ngã ba đến cầu Mường Mùn	300	150	100
2	Từ cầu Mường Mùn đi Tuần Giáo đến nhà ông Hướng ông Huỳnh	200	100	50

3	Từ giáp nhà ông Chính đến hết nhà ông Điều Chính Chênh đi Mường Lay	200	100	50
4	Các bản vùng thấp	80	40	20
5	các bản vùng cao	40	20	15
VII	Xã Chiềng Sinh			
1	Khu vực trung tâm xã từ km 10+200 (cầu treo bản Hiệu) đến km 10+800 (trường PTTHCS)	500	300	100
2	Các bản vùng thấp	100	60	30
3	các bản vùng cao	40	20	15
VIII	Các xã còn lại trên địa bàn huyện			
1	Xã Nà Sáy			
a)	Từ nhà bà Dương đến hết nhà ông Ứng Cường (đường đi Mường Thín)	150	100	50
b)	Sau nhà ông dên đến hết nhà ông Ôn Minh (đường Nà Sáy bản Khong)	150	100	50
c)	Các bản vùng thấp	60	30	20
	Các bản vùng cao	30	20	15
2	Xã Mường Thín			
a)	Trung tâm xã vùng thấp (bán kính 100m)	150	100	50
b)	Các bản vùng thấp	60	30	20
c)	các bản vùng cao	30	20	15
3	Trung tâm 4 xã vùng cao bán kính 100m gồm các xã: Tỏa Tình, Tênh Phông, Ta Ma, Phình Sáng	100	50	20
4	Các bản vùng cao	25	20	10
IX	Các bản ven trục đường Quốc Lộ xa trung tâm xã trên địa bàn huyện	150	75	50

BIỂU 3: ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

STT	Loại đất - Hạng đất	Khu vực 1 nội thị trấn	Khu vực 2 trục đường QL, tỉnh Lộ, trung tâm xã, bản vùng thấp	Khu vực 3 các xã bản vùng sâu, vùng xa
I	Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản			
1	Hạng 3	36	36	30
2	Hạng 4	30	30	25
3	Hạng 5	24	24	20
4	Hạng 6	18	18	12
II	Đất trồng cây lâu năm			
1	Hạng 3	30	30	20
2	Hạng 4	24	24	15

3	Hạng 5	18	18	10
4	Hạng 6	12	12	8
III	Đất lâm nghiệp			
1	Đất rừng sản xuất	4	3	2
2	Đất khoanh nuôi bảo vệ	4	3	2
3	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	4	3	2

BẢNG 9: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN TỬA CHÙA NĂM 2012

BIỂU 1: ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

STT	Tên xã	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường số 1: Từ đầu Cầu Dốc Vàng - phía Thị trấn đến hết đất trường Trung tâm giáo dục thường xuyên				
	- Đoạn 1: Từ tường bao Ngân hàng Nông nghiệp - giáp Công an huyện đến hết đất trường THPT (bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà ông Phương Ánh đến hết đất phòng Công Thương)	1000	500	300	240
	- Đoạn 2: Từ hết đất phòng Công thương đến đầu Cầu Dốc Vàng - phía Thị trấn (bao gồm cả phía đối diện: từ trường THPT đến đầu Cầu Dốc Vàng - phía Trạm Biển áp).	850	400	240	190
	- Đoạn 3: Từ đất Công an huyện đến hết đất nhà ông Toàn- Nguyên (bao gồm cả phía đối diện: từ đường rẽ vào Trạm Y tế thị trấn- giáp đất nhà ông Xuân May đến hết đất nhà Khu Cầm - giáp đất nhà ông Phương Ánh).	800	400	240	190
	- Đoạn 4: Từ hết đất nhà ông Toàn Nguyên đến hết đất trường TTGDTX (bao gồm cả phía đối diện: từ nhà ông Xuân May - giáp đường vào Trạm Y tế thị trấn đến hết đất nhà ông Hao)	500	250	180	150
	- Đoạn 5: Các ô tiết giáp sau chợ Thị trấn	250	120	100	70
2	Đường số 2: Từ đất nhà ông Thêm Hương đến hết đất nhà ông Kế Liên (bao gồm cả phía đối diện)				
	- Đoạn 1: Từ đất nhà ông Thêm Hương đến đầu tường bao Hạt Kiểm Lâm (Phía nhà Minh Oanh)	800	400	240	200
	- Đoạn 2: Từ đất của Hạt Kiểm Lâm đến hết đất nhà ông Kế Liên	300	150	100	70
3	Đường số 3: Từ hết đất nhà ông Hưng Liên đến hết đất nhà cũ ông Hiến Nhạn (bao gồm cả phía đối diện)	350	180	100	70
4	Đường số 4: Từ hết đất Doanh nghiệp Hồng Hà đi qua cổng huyện đội, UBND huyện đến				

	hết đất nhà ông Vàng Dinh (bao gồm cả phía đối diện)				
	- Đoạn 1: Từ hết đất DN Hồng Hà đến hết đất nhà ông Giới (bao gồm cả phía đối diện: từ đất nhà bà Xuân đến đất nhà Sim Bích)	350	180	100	70
	- Đoạn 2: Từ hết đất nhà ông Giới đi qua cổng huyện đội, UBND huyện đến hết đất nhà ông Vàng Dinh	300	120	80	60
5	Đường số 5: Từ phòng Công thương đến hết Bảo hiểm XH huyện (bao gồm cả phía đối diện)	350	180	100	70
6	Đường số 6: Từ đất nhà cũ ông Bình Lược đến hết đất nhà ông Minh Hải (bao gồm cả phía đối diện)	480	240	150	100
7	Đường số 7: Từ đất nhà ông Thoan Tiền đến hết đất cầu lạc bộ người cao tuổi (bao gồm cả phía đối diện)	240	150	100	70
8	Đường số 8: Từ đất nhà ông Vinh Mai đến hết đất nhà ông Sơn Phương (bao gồm cả phía đối diện)	300	200	60	50
9	Đường số 9: Từ đất nhà bà Nguyễn Thị Hoa đến hết đất nhà ông Thảo Chờ Dí; từ đất nhà bà Lành đến hết đất nhà bà Ái Khây (bao gồm cả phía đối diện).	200	150	100	70
10	Đường số 10: Từ đất nhà Mai Thám đến hết đất nhà bà Mơ (bao gồm cả phía đối diện)	300	150	100	70
11	Đường số 11: Từ đất nhà ông Vũ Ngọc Luyện đến hết đất nhà ông Lực (bao gồm cả phía đối diện)	300	150	100	70
12	Đường số 12: Từ hết đất nhà bà Sìn Thị Phòng (Phúc) đến hết đất trường Tiểu học thị trấn (bao gồm cả phía đối diện)	350	150	100	70
13	Các đoạn đường còn lại bên cạnh và đằng sau Trường Cấp I-II thị trấn (bao gồm cả phía đối diện)	300	150	100	70
14	Các đoạn đường bao xe công nông vào được (đường được nhà nước đầu tư)	150	100	70	40
15	Các đoạn đường còn lại của thị trấn	120	70	40	30

BIỂU 2. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

STT	Tên đường - đoạn đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Mường Báng			
	* Tại các khu trung tâm Xã Mường Báng			
	- Đoạn 1: Từ đầu Cầu Dốc Vàng - phía Mường Báng đến hết đất nhà ông Thắng Dung giáp với đất nhà ông Ngoặt (bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà Ô. Biên Xâm đến hết đất nhà Ô. Thi)	450	150	70

	- Đoạn 2: Từ nhà ông Nguyễn (cạnh nhà Dung Thắng) đến hết đất nhà ông Khúc Cài (bao gồm cả phía đối diện)	240	100	50
	- Đoạn 3: Từ ngã ba Huổi Lực đến hết đất Nhà ông Lò Văn Tham (bao gồm cả phía đối diện)	95	40	25
	- Đoạn 4: Từ cơ sở 2 của DN Tầm Cảnh đến hết đất nhà ông Lò Văn Phời cạnh ngã ba (bao gồm cả phía đối diện)	100	40	25
	- Đoạn 5: Từ đất nhà Ông Mào Văn Nguyên đến đất của điểm trường đội 10 (bao gồm cả phía đối diện)	100	40	25
	- Đoạn 6: Từ hết đất tường bao điểm trường đội 10 đến đỉnh dốc trám - Biển "Tùa Chùa kính chào quý khách", (bao gồm cả phía đối diện)"	60	24	12
	- Các đoạn đường còn lại trong khu TĐC Huổi Lực	35	24	12
	* Các thôn, bản vùng thấp Xã Mường Báng	24	18	12
	* Các thôn, bản vùng cao Xã Mường Báng	10	8	6.0
2	Xã Xá Nhè			
	- Khu vực trung tâm cụm xã (theo quy hoạch)	60	24	12
	- Các thôn, bản còn lại	10	8	6.0
3	Xã Tả Sìn Thàng			
	- Khu vực trung tâm cụm xã (theo quy hoạch)	50	20	10
	- Các thôn, bản còn lại	10	8	6.0
4	Xã Mường Đun			
	- Khu vực trung tâm xã (bán kính 300 m so với trụ sở xã)	15	12	10
	- Các thôn, bản còn lại	10	8	6.0
5	Xã Sinh Phình			
	- Khu vực trung tâm xã (bán kính 200 m so với trụ sở xã)	18	12	10
	- Các thôn, bản còn lại	10	8	6.0
6	Xã Trung Thu			
	- Khu vực trung tâm xã (bán kính 150 m so với trụ sở xã)	15	12	10
	- Các thôn, bản còn lại	10	8	6.0
7	Xã Tủa Thàng			
	- Khu vực trung tâm xã (bán kính 450 m so với trụ sở xã)	15	12	10
	- Các thôn, bản còn lại	10	8	6.0
8	Xã Tả Phìn			
	- Khu vực trung tâm xã (bán kính 450 m so với trụ sở xã)	15	12	10
	- Các thôn, bản còn lại	10	8	6.0
9	Xã Sín Chải			
	- Khu vực trung tâm xã (bán kính 200 m so với trụ sở xã)	15	12	10
	- Các thôn, bản còn lại	10	8	6.0
10	Xã Lao Xả Phình			
	- Khu vực trung tâm xã (bán kính 150 m so với trụ sở xã)	15	12	10

	- Các thôn, bản còn lại	10	8	6.0
11	Xã Huổi Xó			
	- Khu vực trung tâm xã (bán kính 250 m so với trụ sở xã)	15	12	10
	- Các thôn, bản còn lại	10	8	6.0

BIỂU 3. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn giá tính: 1.000 đ/m²

TT	Loại đất, hạng đất	Khu vực 1 Nội thị, thị trấn	Khu vực 2 Trục đường Quốc lộ, tỉnh lộ, trung tâm các xã, các bản vùng thấp	Khu vực 3 Các xã, các bản còn lại
I	Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản			
1	Hạng 3	24	20	12
2	Hạng 4	20	15	10
3	Hạng 5	15	12	8
4	Hạng 6	10	8	5
II	Đất trồng cây lâu năm			
1	Hạng 3	20	15	12
2	Hạng 4	15	12	10
3	Hạng 5	11	10	9
4	Hạng 6	8	6	4
III	Đất Lâm nghiệp			
1	Đất rừng sản xuất	4	3	2
2	Đất khoanh nuôi bảo vệ	4	3	2
3	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	4	3	2